

PHẦN II

CĂN CỨ, THUYẾT MINH VÀ BẢNG GIÁ CA MÁY, THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA NĂM 2022

I. Các căn cứ pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Hợp đồng số 01/2022/HĐ-TVKĐ ngày 25/02/2022 giữa Sở Xây dựng Khánh Hòa với Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng Khánh Hòa về việc Gói thầu xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;
- Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;
- Giá nhiên liệu xăng, dầu lấy theo công bố giá của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 11/02/2022.

II. Thuyết minh đơn giá:

A. Đối tượng áp dụng:

a. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

b. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn khác áp dụng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

B. Đơn giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng:

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định (8 giờ) của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

2. Phương pháp xác định: Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD, trong đó:

a) Tính toán, xác định giá ca máy và thiết bị thi công: Giá ca máy và thiết bị thi công được tính toán, xác định theo hướng dẫn tại mục III Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

b) Định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản của máy và thiết bị thi công để xác định giá ca máy gồm: Số ca làm việc của máy trong năm; định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác, tiêu hao nhiên liệu - năng lượng, nhân công điều khiển máy và nguyên giá máy được lấy theo mục V phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD.

c) Giá nhiên liệu, năng lượng (trước thuế) làm cơ sở xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng: Giá xăng, dầu diesel được lấy theo công bố giá của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 11/02/2022; Giá điện được lấy theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. Cụ thể như sau:

+ Xăng (RON-II): 23.473 đồng/lít.

+ Diesel (0,05S-II): 18.409 đồng/lít.

+ Điện: 2.033 đồng/Kwh.

- Hệ số chi phí nhiên liệu phụ làm cơ sở xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng lấy theo mục III.3đ phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD, cụ thể:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02.

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03.

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

3. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng không bao gồm các chi phí như: Nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường; chi phí lắp đặt, tháo dỡ trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự, nếu không tính chung cho cả dự án thì được dự tính trong chi phí khác của dự toán xây dựng công trình. Các chi phí này được xác định bằng dự toán phù hợp với thiết kế, biện pháp thi công xây dựng và điều kiện đặc thù của công trình.

4. Trường hợp giá ca máy và thiết bị thi công chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình, dự án hoặc công trình được xây dựng trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá ca máy và thiết bị thi công theo phương pháp quy định tại mục I.3b và mục II.1 phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021. Sau khi hoàn thành, chủ đầu tư gửi kết quả xác định giá ca máy và thiết bị thi công về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

5. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng tại thời điểm lập dự toán thì Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được điều chỉnh chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển trên cơ sở chênh lệch giá

nhiên liệu, năng lượng, đơn giá nhân công tại thời điểm lập so với Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này.

6. Đối với những máy làm việc ở vùng nước mặn, nước lợ và trong môi trường ăn mòn cao thì định mức khấu hao (%/năm), định mức sửa chữa (%/năm) được điều chỉnh với hệ số 1,05.

C. Bảng giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng:

Giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng tỉnh Khánh Hòa năm 2022 chia làm 3 vùng:

- Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh;
- Vùng III: Khu vực Diên Khánh, Ninh Hòa, Vạn Ninh, Cam Lâm;
- Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh.

(Đơn giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng xem tại các Phụ lục đính kèm)

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN						
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:						
1	M101.0101	0,40 m ³	442.577	167.774	815.339	299.605	144.633	1.869.927
2	M101.0102	0,50 m ³	520.302	197.239	967.030	299.605	170.033	2.154.208
3	M101.0103	0,65 m ³	587.743	222.805	1.118.720	299.605	192.073	2.420.947
4	M101.0104	0,80 m ³	646.536	245.092	1.232.489	299.605	211.286	2.635.008
5	M101.0105	1,25 m ³	1.018.344	386.039	1.573.793	299.605	332.792	3.610.573
6	M101.0106	1,60 m ³	1.154.160	440.825	2.142.634	299.605	400.750	4.437.974
7	M101.0107	2,30 m ³	1.675.679	640.016	2.616.668	299.605	581.833	5.813.801
8	M101.0108	3,60 m ³	2.731.680	867.200	3.773.311	299.605	1.084.000	8.755.797
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/ hàm kẹp	1.174.821	445.357	1.573.793	299.605	383.929	3.877.506
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.214.671	463.937	2.142.634	299.605	421.761	4.542.607
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:						
11	M101.0201	0,80 m ³	690.058	243.550	1.080.798	299.605	225.509	2.539.519
12	M101.0202	1,25 m ³	1.226.762	376.848	1.384.180	299.605	400.903	3.688.297
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:						
13	M101.0301	0,40 m ³	635.949	241.079	1.118.720	352.263	207.826	2.555.837
14	M101.0302	0,65 m ³	699.503	265.171	1.232.489	352.263	228.596	2.778.022
15	M101.0303	1,20 m ³	1.222.988	467.113	2.142.634	352.263	424.648	4.609.647
16	M101.0304	1,60 m ³	1.554.515	593.738	2.427.055	352.263	539.762	5.467.333
17	M101.0305	2,30 m ³	2.067.332	789.606	3.109.664	352.263	717.823	7.036.688

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						
18	M101.0401	0,65 m ³	355.195	118.398	549.880	299.605	123.331	1.446.409
19	M101.0402	0,9 m ³	468.758	156.253	739.493	299.605	162.763	1.826.872
20	M101.0403	1,25 m ³	545.999	182.000	891.184	299.605	189.583	2.108.371
21	M101.0404	1,6 m ³ - 1,65 m ³	700.719	233.573	1.422.102	299.605	243.305	2.899.305
22	M101.0405	2,30 m ³	796.129	278.013	1.801.330	299.605	315.924	3.491.001
23	M101.0406	3,20 m ³	1.476.999	445.444	2.540.823	299.605	586.111	5.348.982
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						
24	M101.0501	75 cv	287.025	106.306	720.532	299.605	88.588	1.502.056
25	M101.0502	100 cv	356.740	164.214	834.300	299.605	141.564	1.796.423
26	M101.0503	110 cv	383.335	176.456	872.223	299.605	152.117	1.883.735
27	M101.0504	140 cv	615.141	283.160	1.118.720	299.605	244.104	2.560.730
28	M101.0505	180 cv	789.215	344.499	1.441.064	299.605	313.181	3.187.563
29	M101.0506	240 cv	920.640	409.174	1.782.368	299.605	393.436	3.805.223
30	M101.0507	320 cv	1.431.302	543.365	2.370.170	299.605	662.640	5.307.083
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						
31	M101.0601	9 m ³	777.555	259.185	2.502.900	417.632	308.554	4.265.825
32	M101.0602	16 m ³	1.184.210	375.940	2.920.050	417.632	469.924	5.367.755
33	M101.0603	25 m ³	1.374.469	469.904	3.450.968	417.632	587.380	6.300.353
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						
34	M101.0701	110 cv	600.339	160.090	739.493	352.263	222.348	2.074.533
35	M101.0702	140 cv	750.940	183.563	834.300	352.263	297.992	2.419.059
36	M101.0703	180 cv	863.581	212.468	1.023.914	352.263	342.691	2.794.917
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						
37	M101.0801	50 kg	26.484	7.151	71.827	252.395	5.297	363.153

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
38	M101.0802	60 kg	29.821	8.946	83.798	252.395	6.627	381.586
39	M101.0803	70 kg	32.194	9.658	95.769	252.395	7.154	397.170
40	M101.0804	80 kg	33.897	10.169	119.711	252.395	7.533	423.704
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:						
41	M101.0901	9 t	305.831	97.413	644.686	299.605	113.271	1.460.805
42	M101.0902	16 t	347.506	110.687	720.532	299.605	128.706	1.607.036
43	M101.0903	18 t	357.458	121.990	796.377	299.605	141.848	1.717.278
44	M101.0904	25 t	407.645	132.646	1.042.875	299.605	161.764	2.044.535
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:						
45	M101.1001	8 t	363.343	132.649	360.266	299.605	144.184	1.300.048
46	M101.1002	12 t	470.400	171.733	511.957	299.605	186.667	1.640.362
47	M101.1003	15 t	591.857	201.983	739.493	299.605	234.864	2.067.803
48	M101.1004	18 t	692.605	236.365	1.004.952	299.605	274.843	2.508.371
49	M101.1005	20t	716.544	244.535	1.156.643	299.605	284.343	2.701.671
50	M101.1006	25 t	778.853	228.711	1.270.411	299.605	309.069	2.886.649
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:						
51	M101.1101	6,0 t	155.487	33.401	379.227	299.605	57.588	925.307
52	M101.1102	8,5 t - 9 t	182.925	39.295	455.073	299.605	67.750	1.044.648
53	M101.1103	10 t	238.072	51.141	492.995	299.605	88.175	1.169.989
54	M101.1104	12 t	258.480	55.525	606.764	299.605	95.733	1.316.108
55	M101.1105	16 t	267.414	57.444	701.570	299.605	99.042	1.425.076
56	M101.1106	25 t	300.715	64.598	891.184	299.605	111.376	1.667.478
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:						
57	M101.1201	12 t	536.715	143.124	549.880	299.605	198.783	1.728.106

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
58	M101.1202	20 t	805.226	214.727	1.156.643	299.605	298.232	2.774.433
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN						
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						
59	M102.0101	3 t	209.248	131.749	474.034	561.356	129.165	1.505.552
60	M102.0102	4 t	224.627	141.432	492.995	561.356	138.659	1.559.069
61	M102.0103	5 t	249.441	144.737	568.841	561.356	153.976	1.678.351
62	M102.0104	6 t	307.464	178.405	625.725	561.356	189.793	1.862.743
63	M102.0105	10 t	430.457	239.143	701.570	561.356	265.714	2.198.241
64	M102.0106	16 t	504.380	280.211	815.339	561.356	311.345	2.472.630
65	M102.0107	20 t	558.589	349.118	834.300	561.356	387.909	2.691.273
66	M102.0108	25 t	642.425	383.671	948.068	561.356	446.129	2.981.649
67	M102.0109	30 t	726.163	433.680	1.023.914	561.356	504.280	3.249.392
68	M102.0110	40 t	941.474	612.705	1.213.527	561.356	747.201	4.076.264
69	M102.0111	50 t	1.320.970	859.679	1.327.295	561.356	1.048.389	5.117.689
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:						
70	M102.0201	6t	212.432	118.018	474.034	717.237	131.131	1.652.851
71	M102.0202	16 t	348.484	193.602	625.725	717.237	215.113	2.100.161
72	M102.0203	25 t	427.304	237.391	682.609	717.237	263.768	2.328.310
73	M102.0204	40 t	787.306	437.392	948.068	717.237	546.740	3.436.744
74	M102.0205	63 t - 65 t	932.764	518.202	1.156.643	717.237	647.753	3.972.598
75	M102.0206	80t	1.237.542	746.454	1.270.411	717.237	982.176	4.953.821
76	M102.0207	90 t	1.541.056	929.526	1.308.334	791.684	1.223.060	5.793.660
77	M102.0208	100 t	1.856.460	1.119.769	1.403.141	791.684	1.473.381	6.644.435
78	M102.0209	110 t	2.345.787	1.340.450	1.478.986	791.684	1.861.736	7.818.644
79	M102.0210	125 t - 130 t	2.800.866	1.600.495	1.535.870	791.684	2.222.910	8.951.825
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:						
80	M102.0301	5 t	261.960	174.640	606.764	651.868	161.703	1.856.935

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
81	M102.0302	10 t	351.669	195.372	682.609	651.868	217.080	2.098.598
82	M102.0303	16 t	457.240	254.022	853.261	651.868	282.247	2.498.639
83	M102.0304	25 t	546.174	348.944	891.184	717.237	379.287	2.882.827
84	M102.0305	28 t	652.001	416.556	929.107	717.237	452.778	3.167.679
85	M102.0306	40 t	856.508	487.734	967.030	717.237	594.797	3.623.305
86	M102.0307	50 t	1.099.843	626.300	1.023.914	717.237	763.780	4.231.073
87	M102.0308	60 t	1.183.766	674.089	1.042.875	717.237	822.060	4.440.027
88	M102.0309	63 t - 65 t	1.172.638	763.146	1.061.836	717.237	930.665	4.645.523
89	M102.0310	80 t	1.384.083	834.843	1.099.759	717.237	1.098.478	5.134.400
90	M102.0311	100 t	1.765.097	1.064.662	1.118.720	717.237	1.400.871	6.066.587
91	M102.0312	110 t	2.055.606	1.174.632	1.194.566	717.237	1.631.433	6.773.474
92	M102.0313	125 t - 130 t	2.888.822	1.650.755	1.365.218	717.237	2.292.716	8.914.748
93	M102.0314	150 t	3.223.188	1.841.822	1.573.793	717.237	2.558.086	9.914.126
94	M102.0315	250t	8.367.620	4.781.497	2.673.552	717.237	6.640.968	23.180.874
95	M102.0316	300t	11.437.445	6.535.683	2.939.011	717.237	9.077.337	30.706.712
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						
96	M102.0401	5 t	351.681	141.274	89.644	604.658	180.349	1.367.607
97	M102.0402	10 t	528.766	195.839	128.063	604.658	293.759	1.751.085
98	M102.0403	12 t	644.262	238.616	145.138	604.658	357.924	1.990.598
99	M102.0404	15 t	707.754	262.131	192.095	604.658	393.197	2.159.834
100	M102.0405	20 t	778.325	298.751	241.186	604.658	471.712	2.394.633
101	M102.0406	25 t	1.079.307	414.280	256.127	670.026	654.126	3.073.865
102	M102.0407	30 t	1.352.578	519.171	273.202	670.026	819.744	3.634.722
103	M102.0408	40 t	1.569.919	555.022	288.142	670.026	951.466	4.034.576
104	M102.0409	50 t	1.969.219	696.189	305.217	717.237	1.193.466	4.881.328
105	M102.0410	60 t	2.461.553	870.246	422.609	717.237	1.491.851	5.963.496
	M102.0600	Công trục - sức nâng:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
106	M102.0601	10 t	261.028	67.674	172.885	604.658	120.846	1.227.091
107	M102.0602	20 t	362.946	94.097	192.095	670.026	168.031	1.487.196
108	M102.0603	30 t	404.585	104.892	192.095	670.026	187.308	1.558.906
109	M102.0604	50 t	493.552	114.248	262.530	744.474	228.496	1.843.299
110	M102.0605	60 t	535.514	123.962	307.352	744.474	247.923	1.959.224
111	M102.0606	90 t	720.444	166.769	384.190	744.474	333.539	2.349.416
112	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.494.508	484.331	497.312	1.868.447	830.282	5.174.882
113	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.636.882	530.471	495.178	1.269.237	909.379	4.841.146
114	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	8.485	2.121	34.150	299.605	3.636	347.998
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:						
115	M102.0801	30 t	105.772	30.034	102.451	670.026	65.292	973.575
116	M102.0802	40 t	119.030	33.799	128.063	670.026	73.475	1.024.394
117	M102.0803	50 t	134.881	38.300	153.676	670.026	83.260	1.080.144
118	M102.0804	60 t	161.845	45.956	179.289	744.474	99.904	1.231.468
119	M102.0805	90 t	201.201	57.131	230.514	744.474	124.198	1.357.518
120	M102.0806	110 t	277.640	71.981	281.739	744.474	171.383	1.547.217
121	M102.0807	125 t	319.270	82.774	307.352	744.474	197.081	1.650.950
122	M102.0808	180 t	415.116	107.623	358.577	744.474	256.244	1.882.033
123	M102.0809	250 t	535.939	132.331	435.415	744.474	330.827	2.178.985
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						
124	M102.0901	0,8 t	99.019	27.829	44.822	252.395	32.359	456.424
125	M102.0902	2 t	132.530	35.514	68.300	252.395	43.310	532.050
126	M102.0903	3 t	152.430	40.847	83.241	252.395	49.814	578.727
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						
127	M102.1001	3 t	302.293	83.461	100.316	252.395	101.782	840.247
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
128	M102.1101	0,5 t	2.875	978	8.538	252.395	767	265.551
129	M102.1102	1,0 t	3.688	1.254	10.672	252.395	983	268.991
130	M102.1103	1,5 t	10.250	3.143	11.739	252.395	2.733	280.261
131	M102.1104	2,0 t	14.938	4.581	13.447	252.395	3.983	289.343
132	M102.1105	3,0 t	21.713	7.398	23.478	252.395	6.433	311.417
133	M102.1106	3,5 t	23.906	8.146	25.613	252.395	7.083	317.143
134	M102.1107	5,0 t	29.081	9.909	29.881	252.395	8.617	329.883
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						
135	M102.1201	3 t	4.938	1.514		252.395	1.317	260.163
136	M102.1202	5 t	6.375	1.785		252.395	1.700	262.255
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						
137	M102.1301	5 t	1.847	313		299.605	711	302.476
138	M102.1302	10 t	3.147	533		299.605	1.211	304.496
139	M102.1303	30 t	3.968	672		299.605	1.526	305.772
140	M102.1304	50 t	6.705	1.135		299.605	2.579	310.024
141	M102.1305	100 t	13.000	2.200		299.605	5.000	319.805
142	M102.1306	200 t	18.747	3.173		299.605	7.211	328.736
143	M102.1307	250 t	27.095	5.095		299.605	11.579	343.374
144	M102.1308	500 t	58.808	11.058		299.605	25.132	394.603
145	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	72.775	12.440	12.806	299.605	31.101	428.728
	M102.1400	Kích thông tâm						
146	M102.1401	RRH - 100 t	51.962	9.771		299.605	22.206	383.544
147	M102.1402	YCW - 150 t	8.001	1.354		299.605	3.077	312.038
148	M102.1403	YCW - 250 t	12.316	2.084		299.605	4.737	318.742
149	M102.1404	YCW - 500 t	34.171	6.425		299.605	14.603	354.804
150	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	149.461	44.711	61.897	651.868	63.872	971.810

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
151	M102.1601	Kịch sợi đơn YDC - 500 t	13.807	2.337		299.605	5.310	321.059
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						
152	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	20.275	8.237	29.881	299.605	6.336	364.335
153	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	23.114	10.433	42.688	299.605	8.026	383.865
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						
154	M102.1801	9 m	213.776	73.086	417.150	561.356	91.357	1.356.725
155	M102.1802	12 m	305.770	104.537	474.034	561.356	130.671	1.576.368
156	M102.1803	18 m	415.670	135.004	549.880	561.356	177.637	1.839.547
157	M102.1804	24 m	524.229	170.262	625.725	561.356	224.029	2.105.602
158	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	75.298	24.456	170.652	299.605	32.179	602.190
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						
159	M102.1901	9 m	486.308	140.489	474.034	561.356	180.114	1.842.301
160	M102.1902	12 m	661.097	181.190	549.880	561.356	244.851	2.198.373
161	M102.1903	18 m	801.697	219.724	625.725	561.356	296.925	2.505.427
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG						
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						
162	M103.0101	1,2 t	545.642	190.541	1.061.836	352.263	216.524	2.366.807
163	M103.0102	1,8 t	597.925	208.799	1.118.720	352.263	237.272	2.514.979
164	M103.0103	3,5 t	1.059.613	353.204	1.175.605	352.263	452.826	3.393.511
165	M103.0104	4,5 t	1.238.382	412.794	1.232.489	352.263	529.223	3.765.151
166	M103.0105	8,0 t	5.771.525	1.923.842	2.768.359	352.263	2.466.463	13.282.452
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						
167	M103.0201	1,2 t	280.919	86.951	484.954	352.263	111.476	1.316.563

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
168	M103.0202	1,8 t	413.211	127.899	598.722	352.263	163.973	1.656.067
169	M103.0203	2,5 t	469.002	151.992	735.969	352.263	217.131	1.926.357
170	M103.0204	3,5 t	528.342	171.222	963.505	352.263	244.603	2.259.935
171	M103.0205	4,5 t	652.498	211.458	1.267.135	352.263	302.083	2.785.437
172	M103.0206	5,5 T	777.988	252.126	1.551.556	352.263	360.180	3.294.112
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						
173	M103.0301	60 kW	1.620.779	664.935	1.097.822	352.263	692.641	4.428.440
174	M103.0302	90 kW	2.438.732	1.000.505	1.479.283	352.263	1.042.193	6.312.976
	M103.0400	Búa rung - công suất:						
175	M103.0401	40 kW	64.526	19.460	230.514		25.605	340.105
176	M103.0402	50 kW	78.610	23.708	288.142		31.195	421.655
177	M103.0403	170 kW	148.192	31.050	761.976		58.806	1.000.024
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						
178	M103.0701	60 t	101.073	26.424	81.107	299.605	33.030	541.239
179	M103.0702	100 t	137.158	35.858	113.123	299.605	44.823	630.567
180	M103.0703	150 t	155.201	40.575	160.079	299.605	50.719	706.180
181	M103.0704	200 t	173.244	45.293	179.289	299.605	56.616	754.046
182	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	7.307.190	1.461.438	1.613.597	552.000	1.845.250	12.779.475

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
183	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	377.853	72.772	294.545	299.605	139.945	1.184.720
184	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 HP	74.250	14.300	53.360	299.605	27.500	469.015
185	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	516.287	148.193	910.145	299.605	239.022	2.113.253
	M103.1100	Máy khoan xoay:						
186	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	1.770.510	1.240.870	985.991	417.632	756.628	5.171.631
187	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	2.031.467	1.423.763	1.289.373	417.632	868.148	6.030.383
188	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	5.223.772	3.661.105	1.820.291	417.632	2.232.381	13.355.181
189	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	6.689.678	3.716.488	2.597.707	417.632	2.858.837	16.280.341
190	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	254.559	126.191			108.786	489.536
191	M103.1201	Máy khoan tường sét	2.070.000	1.150.000	971.744	417.632	884.615	5.493.991
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						
192	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	2.409.545	1.338.636	1.039.052	417.632	1.029.720	6.234.585
193	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	2.749.091	1.527.273	1.177.787	417.632	1.174.825	7.046.607
194	M103.1401	Máy cấp xi măng	7.400	3.700			2.846	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						
195	M103.1501	750 lít	13.758	5.503	27.747	252.395	4.299	303.702
196	M103.1502	1000 lít	79.866	34.313	38.419	299.605	29.580	481.782
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						
197	M103.1601	100 m ³ /h	159.061	68.337	44.822	299.605	58.911	630.736
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
198	M103.1701	15 m ³ /h	16.372	6.753	78.972	299.605	5.116	406.819
199	M103.1702	200 m ³ /h	28.922	13.256	106.719	299.605	10.042	458.545
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						
200	M104.0101	100 lít	26.542	9.080	17.075	252.395	6.985	312.077
201	M104.0102	250 lít	31.309	11.901	23.478	252.395	9.155	328.237
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						
202	M104.0201	80 lít	14.352	5.136	10.672	252.395	3.777	286.332
203	M104.0202	150 lít	19.925	7.131	17.075	252.395	5.244	301.770
204	M104.0203	250 lít	25.564	9.149	23.478	252.395	6.727	317.313
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						
205	M104.0301	1200 lít	76.309	30.345	153.676	299.605	22.313	582.248
206	M104.0302	1600 lít	104.715	41.641	204.901	299.605	30.619	681.482
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						
207	M104.0401	16 m ³ /h	471.360	202.510	196.364	604.658	174.578	1.649.469
208	M104.0402	25 m ³ /h	656.320	272.251	247.589	604.658	243.082	2.023.900
209	M104.0403	30 m ³ /h	829.195	343.963	367.115	604.658	307.109	2.452.040
210	M104.0404	50 m ³ /h	1.323.713	549.096	422.609	604.658	490.264	3.390.339
211	M104.0405	60 m ³ /h	1.456.167	571.680	565.613	604.658	539.321	3.737.439
212	M104.0406	75 m ³ /h	1.680.953	659.930	892.174	857.053	622.575	4.712.685
213	M104.0407	90 m ³ /h	2.235.953	877.819	907.115	857.053	828.131	5.706.070
214	M104.0408	125 m ³ /h	2.790.953	1.095.707	951.937	857.053	1.033.686	6.729.336
215	M104.0409	160 m ³ /h	2.930.491	1.085.367	1.180.316	1.109.447	1.085.367	7.390.989
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
216	M104.0501	35 m ³ /h	21.968	9.275	162.213	299.605	6.102	499.165
217	M104.0502	45 m ³ /h	27.427	11.580	207.036	299.605	7.619	553.267
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						
218	M104.0601	20 m ³ /h	841.947	446.960	672.332	552.000	259.860	2.773.099
219	M104.0602	25 m ³ /h	1.100.475	516.272	761.976	552.000	339.653	3.270.376
220	M104.0603	125 m ³ /h	3.716.539	1.743.562	1.344.664	552.000	1.147.080	8.503.845
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						
221	M104.0701	14 m ³ /h	133.729	70.992	286.008	552.000	41.274	1.084.002
222	M104.0702	200 m ³ /h	1.141.336	605.894	1.792.886	552.000	352.264	4.444.380
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						
223	M104.0801	25 t/h	2.335.118	985.939	448.221	1.069.500	864.858	5.703.636
224	M104.0802	50 t/h	3.302.564	1.394.416	640.316	1.069.500	1.223.172	7.629.968
225	M104.0803	60 t/h	3.853.005	1.626.824	691.542	1.369.105	1.427.039	8.967.515
226	M104.0804	80 t/h	4.330.293	1.764.193	819.605	1.721.368	1.603.812	10.239.271
227	M104.0805	120 t/h	4.787.130	1.950.312	1.523.953	1.721.368	1.773.011	11.755.774
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						
228	M105.0101	190 cv	725.526	347.260	1.080.798	561.356	372.064	3.087.004
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						
229	M105.0201	65 t/h	899.423	456.850	644.686	604.658	356.914	2.962.531
230	M105.0202	100 t/h	1.064.428	540.662	948.068	604.658	422.392	3.580.209
231	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.093.946	631.507	1.194.566	604.658	830.931	5.355.608
232	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	9.240.000	2.786.667	1.497.948	604.658	3.666.667	17.795.939

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
233	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	1.430.393	476.798	568.841	604.658	567.616	3.648.306
234	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	4.550.000	2.022.222	1.080.798	604.658	2.166.667	10.424.345
	M105.0500	Máy cào bóc						
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.047.803	824.810	1.744.445	651.868	711.043	5.979.969
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	19.546.012	7.872.699	6.446.864	791.684	6.786.810	41.444.069
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	13.600.000	5.477.778	9.916.793	791.684	4.722.222	34.508.477
238	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	51.490	10.012		299.605	14.303	375.410
239	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	248.564	58.486	208.575	299.605	81.230	896.460
240	M105.0801	Máy rót mastic	26.137	7.687	95.769	299.605	8.542	437.740
241	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	51.206	22.758		299.605	11.379	384.948
242	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	4.642.651	1.547.550	1.384.180	604.658	1.842.322	10.021.360
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						
243	M106.0101	0,5 t	68.960	26.392	119.711	276.000	25.541	516.604
244	M106.0102	1,5 t	102.100	39.075	167.595	276.000	37.815	622.586
245	M106.0103	2 t	118.721	45.437	287.306	276.000	43.971	771.435
246	M106.0104	2,5 t	134.018	54.308	311.248	276.000	52.556	828.130
247	M106.0105	5 t	194.536	78.832	474.034	276.000	76.289	1.099.690
248	M106.0106	7 t	261.404	105.928	587.802	276.000	102.511	1.333.646
249	M106.0107	10 t	322.699	138.940	720.532	276.000	134.458	1.592.628
250	M106.0108	12 t	335.655	144.518	777.416	327.458	139.856	1.724.903
251	M106.0109	15 t	409.568	176.342	872.223	327.458	170.653	1.956.243
252	M106.0110	20 t	582.575	249.675	1.061.836	327.458	277.416	2.498.960
253	M106.0111	32 t	922.303	395.273	1.175.605	327.458	439.192	3.259.830
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
254	M106.0201	2,5 t	146.000	71.568	454.901	276.000	57.255	1.005.724
255	M106.0202	5 t	257.487	126.219	777.416	276.000	100.975	1.538.097
256	M106.0203	7 t	362.871	173.134	872.223	276.000	142.302	1.826.530
257	M106.0204	10 t	384.724	183.561	1.080.798	276.000	150.872	2.075.955
258	M106.0205	12 t	443.927	211.808	1.232.489	327.458	174.089	2.389.770
259	M106.0206	15 t	496.997	234.693	1.384.180	327.458	207.082	2.650.409
260	M106.0207	20 t	739.415	349.168	1.441.064	327.458	308.089	3.165.193
261	M106.0208	22 t	756.921	408.497	1.460.025	327.458	360.439	3.313.340
262	M106.0209	25 t	805.716	468.279	1.535.870	327.458	413.188	3.550.510
263	M106.0210	27 t	862.307	486.430	1.630.677	327.458	442.209	3.749.080
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						
264	M106.0301	150 cv	262.109	109.772	568.841	327.458	134.415	1.402.595
265	M106.0302	200 cv	361.969	151.594	758.455	327.458	185.625	1.785.100
266	M106.0303	255 cv	474.282	193.226	967.030	327.458	263.490	2.225.485
267	M106.0304	272 cv	411.212	166.146	1.061.836	327.458	249.219	2.215.871
268	M106.0305	360 cv	432.694	166.085	1.289.373	327.458	262.239	2.477.848
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						
269	M106.0401	6 m ³	428.713	193.941	815.339	561.356	204.149	2.203.497
270	M106.0402	10,7 m ³	1.054.890	460.468	1.213.527	561.356	502.329	3.792.570
271	M106.0403	14,5 m ³	1.437.820	627.620	1.327.295	561.356	684.676	4.638.767
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						
272	M106.0501	4 m ³	197.343	80.961	379.227	276.000	101.201	1.034.732
273	M106.0502	5 m ³	206.641	84.187	436.111	327.458	114.801	1.169.198
274	M106.0503	6 m ³	237.311	96.682	455.073	327.458	131.839	1.248.363

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
275	M106.0504	7 m ³	262.064	108.531	492.995	327.458	158.826	1.349.875
276	M106.0505	9 m ³	303.187	125.562	511.957	327.458	183.750	1.451.914
277	M106.0506	10 m ³	329.798	136.583	568.841	327.458	199.877	1.562.556
278	M106.0507	16 m ³	408.615	169.224	663.648	327.458	247.646	1.816.591
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						
279	M106.0601	2 m ³	196.027	87.123	360.266	276.000	100.527	1.019.942
280	M106.0602	3 m ³	289.075	128.478	511.957	327.458	148.243	1.405.210
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						
281	M106.0701	1,5 t	207.197	64.749	430.959	276.000	86.332	1.065.237
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						
282	M106.0801	15 t	78.417	24.798			40.214	143.429
283	M106.0802	21 t	90.992	28.775			46.663	166.430
284	M106.0803	30 t	122.636	32.493			62.890	218.019
285	M106.0804	40 t	144.845	38.378			74.279	257.501
286	M106.0805	60 t	162.736	43.118			83.454	289.308
287	M106.0806	100 t	261.995	69.417			134.356	465.768
288	M106.0807	125 t	293.462	77.755			150.493	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						
289	M106.0901	30 t	653.250	173.083	1.763.407	327.458	335.000	3.252.198
290	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	2.270.205	1.008.980	663.648	561.356	1.081.050	5.585.239
291	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	605.150	227.578	436.111	327.458	310.333	1.906.630
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						
292	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	10.103	4.771	10.672	252.395	2.806	280.747

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
293	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	19.863	9.380		252.395	5.518	287.155
294	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	85.593	34.343		252.395	26.418	398.748
295	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	4.601	2.172		252.395	1.278	260.446
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						
296	M107.0201	D75-95 mm	624.220	216.233		552.000	203.993	1.596.446
297	M107.0202	D105-110 mm	780.144	270.246		552.000	254.949	1.857.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						
298	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	4.694.992	1.564.997	1.592.755	791.684	2.407.688	11.052.117
299	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	6.842.759	2.280.920	2.616.668	791.684	3.509.107	16.041.139
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						
300	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.193.716	1.731.239	720.532	791.684	2.663.444	11.100.614
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						
301	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	20.282.555	5.547.366	1.440.712	791.684	10.401.311	38.463.627
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						
302	M107.0601	9 kW	1.489.743	165.527	34.150	299.605	551.757	2.540.781
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						
303	M107.0701	YG 60	488.274	187.798	530.918	552.000	208.664	1.967.654
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng						
304	M107.0801	HCR1200-EDII	2.323.579	1.032.702	6.295.173	299.605	992.982	10.944.041
305	M107.0802	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	51.250	28.472	386.812	299.605	28.472	794.612
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
306	M108.0101	3,75 kVA	6.400	2.068	37.923	252.395	2.461	301.246
307	M108.0102	6,25 kVA	21.743	7.025	94.807	252.395	8.363	384.332
308	M108.0103	37,5 kVA	74.439	26.881	455.073	252.395	34.463	843.250
309	M108.0104	62,5 kVA	109.838	39.664	682.609	252.395	50.851	1.135.356
310	M108.0105	93,75 kVA	142.615	51.860	853.261	299.605	72.028	1.419.369
311	M108.0106	150kVA	169.771	62.249	1.441.064	299.605	94.317	2.067.006
312	M108.0107	250 kVA	177.722	65.165	2.009.905	299.605	98.734	2.651.131
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						
313	M108.0201	120 m ³ /h	39.159	19.777	335.191	299.605	19.777	713.509
314	M108.0202	600 m ³ /h	187.053	95.605	1.101.340	299.605	103.918	1.787.521
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						
315	M108.0301	120 m ³ /h	42.375	23.114	265.459	299.605	21.401	651.954
316	M108.0302	240 m ³ /h	86.263	47.053	530.918	299.605	43.567	1.007.406
317	M108.0303	360 m ³ /h	119.369	65.110	663.648	299.605	60.287	1.208.019
318	M108.0304	420 m ³ /h	154.996	84.543	720.532	299.605	78.281	1.337.957
319	M108.0305	540 m ³ /h	176.751	96.410	834.300	299.605	89.268	1.496.335
320	M108.0306	600 m ³ /h	205.397	114.109	891.184	299.605	114.109	1.624.404
321	M108.0307	660 m ³ /h	239.276	132.931	948.068	299.605	132.931	1.752.812
322	M108.0308	1200 m ³ /h	479.985	207.994	1.422.102	299.605	266.658	2.676.344
323	M108.0309	1260 m ³ /h	551.929	214.639	1.478.986	299.605	306.627	2.851.786
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						
324	M108.0401	5 m ³ /h	1.911	828	4.269	252.395	796	260.198
325	M108.0402	300 m ³ /h	78.759	30.231	183.557	252.395	39.778	584.720
326	M108.0403	600 m ³ /h	170.004	58.385	266.798	299.605	85.861	880.653

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						
327	M109.0101	100 t	167.438	99.786			101.478	368.703
328	M109.0102	200 t	246.187	146.717			149.204	542.108
329	M109.0103	250 t	307.714	183.385			186.493	677.592
330	M109.0104	400 t	412.294	229.052			249.875	891.221
331	M109.0105	600 t	485.054	269.475			293.972	1.048.501
332	M109.0106	800 t	687.170	360.938			416.467	1.464.574
333	M109.0107	1000 t	808.424	424.627			489.954	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						
334	M109.0201	60 t	52.311	31.175			31.703	115.189
335	M109.0202	200 t	91.099	54.292			55.212	200.603
336	M109.0203	250 t	95.640	56.997			57.963	210.600
337	M109.0301	Pông tông	174.967	77.763			89.727	342.457
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:						
338	M109.1301	1,25 m ³	611.891	353.537	1.327.295	352.263	407.927	3.052.913
339	M109.1401	Trạm lặn	102.124	34.041			36.311	172.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM						
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:						
340	M110.0101	0,9 m ³	1.260.836	517.266	985.991	299.605	646.582	3.710.280
341	M110.0102	1,65 m ³	1.449.975	594.862	1.232.489	299.605	743.577	4.320.507
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
342	M110.0201	3 m ³ /ph	363.398	178.334	529.328	252.395	201.888	1.525.344
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:						
343	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	13.590	4.174	91.779	299.605	5.824	414.972
344	M110.0302	Xe goòng 3 t	13.002	4.437		299.605	6.191	323.235
345	M110.0303	Đầu kéo 30 t	1.025.548	393.645	701.570	299.605	621.544	3.041.913
346	M110.0304	Quang lật 360 t/h	104.108	35.529	57.628	299.605	49.575	546.445
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:						
345	M110.0401	135 cv	312.767	89.776	853.261	299.605	173.760	1.729.169
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM						
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:						
346	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	872.996	254.624	1.004.952	791.684	363.748	3.288.005
347	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	473.622	130.014	790.092	791.684	185.734	2.371.146
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:						
348	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	3.083.246	799.360	429.012	791.684	1.370.331	6.473.633
349	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.580.185	409.678	4.269	717.237	702.304	3.413.672
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC						
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
350	M112.0101	1,1 kW	3.078	851	6.403		905	11.237
351	M112.0102	2 kW	3.488	964	10.672		1.026	16.150
352	M112.0103	2,8 kW	4.103	1.134	17.075		1.207	23.520
353	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	9.541	2.638	21.344		2.806	36.328
354	M112.0105	14 kW	15.287	4.300	72.569		4.777	96.933

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
355	M112.0106	20 kW	24.764	6.501	102.451		7.739	141.455
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						
356	M112.0201	5 cv	17.275	4.664	51.196		4.319	77.453
357	M112.0202	5,5 cv	20.637	5.572	56.884		5.159	88.253
358	M112.0203	10 cv	35.924	9.699	94.807		8.981	149.411
359	M112.0204	20 cv	71.074	20.620	189.614		21.936	303.244
360	M112.0205	25 cv	75.194	19.659	208.575		24.573	328.001
361	M112.0206	30 cv	90.982	23.786	284.420		29.733	428.921
362	M112.0207	40 cv	117.251	33.719	379.227		38.317	568.515
363	M112.0208	75 cv	227.944	60.152	682.609		79.147	1.049.853
364	M112.0209	120 cv	257.089	67.843	1.004.952		89.267	1.419.151
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						
365	M112.0301	3 cv	13.147	3.813	38.307		3.287	58.553
366	M112.0302	6 cv	22.472	6.517	71.827		5.618	106.433
367	M112.0303	8 cv	29.351	8.512	95.769		7.338	140.969
368	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	105.397	32.430	46.957		45.041	229.824
369	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	78.025	24.008	384.190	252.395	33.344	771.962
370	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	752.905	141.572	2.104.711	252.395	321.754	3.573.338
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:						
371	M112.0601	6 m ³ /h	111.688	45.503	40.553	299.605	34.472	531.821
372	M112.0602	9 m ³ /h	140.291	57.156	72.569	299.605	43.300	612.921
373	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	184.496	69.471	153.676	299.605	56.943	764.192
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						
374	M112.0701	126 cv	129.969	45.730	1.023.914	352.263	60.171	1.612.047

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
375	M112.0702	350 cv	273.186	88.533	2.408.093	352.263	126.475	3.248.550
376	M112.0703	380 cv	292.367	89.334	2.578.745	352.263	135.355	3.448.065
377	M112.0704	480 cv	356.303	102.272	3.185.509	352.263	164.955	4.161.302
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						
378	M112.0801	50 m ³ /h	1.128.954	521.056	1.004.952	561.356	578.951	3.795.268
379	M112.0802	60 m ³ /h	1.264.385	540.335	1.137.682	561.356	648.402	4.152.160
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						
380	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	662.170	367.872	388.459	604.658	282.979	2.306.137
381	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	910.392	505.774	529.328	651.868	389.057	2.986.419
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:						
382	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.014.645	424.937	115.257	299.605	520.331	2.374.775
383	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	3.941.406	1.515.926	915.652	299.605	2.021.234	8.693.824
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						
384	M112.1101	1,0 kW	10.700	3.766	10.672	252.395	1.712	279.245
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						
385	M112.1201	1,0 kW	8.408	2.960	10.672		1.345	23.385
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						
386	M112.1301	1,5 kW	9.860	4.338	14.941	252.395	1.972	283.506
387	M112.1302	3,5 kW	32.713	10.632	34.150	252.395	6.543	336.433
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						
388	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	11.771	2.889		252.395	2.140	269.196
389	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	10.930	2.683		252.395	1.987	267.994
390	M112.1403	Máy phun cát	18.161	3.467		252.395	3.302	277.325
391	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	2.473.428	524.667	375.652	552.000	499.682	4.425.429
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
392	M112.1501	2,5 kW	21.938	7.995	10.672		7.800	48.404
393	M112.1502	4,5 kW	29.250	10.660	19.209		10.400	69.519
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						
394	M112.1601	1,7 kW	9.577	2.682	6.403		1.277	19.939
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						
395	M112.1701	0,62 kW	9.600	2.400	1.921		1.280	15.201
396	M112.1702	0,75 kW	8.333	3.125	2.348		1.667	15.473
397	M112.1703	0,85 kW	9.000	3.375	2.775		1.800	16.950
398	M112.1704	1,00 kW	12.923	4.846	3.415		2.585	23.769
399	M112.1705	1,50 kW	18.909	7.091	4.909		3.782	34.691
	M112.1800	Máy luân cáp - công suất:						
400	M112.1801	15 kW	32.029	8.699	57.628	252.395	19.771	370.522
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						
401	M112.1901	10 kW	13.531	3.561	27.747	252.395	4.070	301.304
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						
402	M112.2001	1,7 kW	17.885	4.471	6.403		2.385	31.144
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						
403	M112.2101	1,5 kW	14.583	4.010	5.763		2.917	27.273
404	M112.2102	1,7 kW	12.289	6.144	6.403		3.511	28.348
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						
405	M112.2201	7,5 kW	29.000	7.975	23.478	252.395	5.800	318.648
406	M112.2202	12 cv (MCD 218)	57.750	14.438	191.537	252.395	16.042	532.161
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						
407	M112.2301	5 kW	16.450	5.288	19.209	252.395	4.700	298.042
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						
408	M112.2401	5 kW	10.183	2.977	21.344	252.395	3.133	290.032

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
409	M112.2402	15 kW	76.343	25.448	57.628	252.395	26.100	437.913
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						
410	M112.2501	2,8 kW	21.893	7.124	10.672	252.395	6.950	299.033
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						
411	M112.2601	5 kW	10.617	3.109	19.209	252.395	3.033	288.363
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:						
412	M112.2701	0,8 kW	4.963	2.542	4.269		968	12.742
413	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	35.049	11.383	27.747	252.395	11.983	338.557
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						
414	M112.2901	1,5 m ³ /ph	13.500	2.970			2.250	18.720
415	M112.2902	3,0 m ³ /ph	15.250	3.355			2.542	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						
416	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	17.165	5.517	10.672	252.395	4.904	290.654
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:						
417	M112.3101	5 kW	27.877	9.292	21.344	252.395	9.530	320.438
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						
418	M112.3201	1,7 kW	13.817	4.047	8.538		3.948	30.349
419	M112.3202	2,7 kW	16.617	4.867	12.806		4.748	39.038
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						
420	M112.3301	10 kW	61.028	19.858	40.553	252.395	19.374	393.208
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:						
421	M112.3401	7,5 kW	39.937	12.995	34.150	252.395	12.678	352.155
	M112.3500	Máy phay - công suất:						
422	M112.3501	7 kW	48.811	15.883	32.016	252.395	15.496	364.601
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
423	M112.3601	1,1 kW	3.882	1.137	4.269	252.395	1.109	262.791
	M112.3700	Máy mài - công suất:						
424	M112.3701	1 kW	2.227	780	4.269		636	7.912
425	M112.3702	1,7 kW	4.709	1.648	6.403		1.345	14.106
426	M112.3703	2,7 kW	6.817	2.386	8.538		1.948	19.689
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						
427	M112.3801	1,3 kW	12.667	4.433	6.403		1.689	25.192
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						
428	M112.3901	50 kW	31.200	5.850	224.111	299.605	6.500	567.266
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						
429	M112.4001	7 kW	4.515	1.032	32.016	299.605	1.075	338.243
430	M112.4002	14 kW - 15 kW	9.030	2.064	61.897	299.605	2.150	374.747
431	M112.4003	23 kW	16.800	3.840	102.451	299.605	4.000	426.696
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						
432	M112.4101	1000 l/h	4.463	1.020		299.605	1.063	306.150
433	M112.4102	2000 l/h	6.825	1.560		299.605	1.625	309.615
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						
434	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.609	498	12.806		383	15.296
435	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	47.250	16.250	17.075	299.605	12.500	392.680
436	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	115.977	39.886	25.613	299.605	30.682	511.763
437	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	161.509	55.545	38.419	299.605	42.727	597.806
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						
438	M112.4401	2,5 kW	4.275	383	34.150		1.125	39.933
439	M112.4402	4,5 kW	9.381	839	61.897		2.469	74.587
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:						
440	M112.4501	40 kW	396.900	201.600	307.352	299.605	157.500	1.362.957
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						

PHỤ LỤC II-1 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng II: Khu vực Nha Trang, Cam Ranh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
441	M112.4601	54 cv	612.031	315.730	360.266	299.605	242.870	1.830.502
442	M112.4602	300 cv	3.579.640	1.193.213	1.839.252	417.632	1.529.761	8.559.499
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:						
443	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	445.743	123.818	138.735	791.684	137.575	1.637.555
444	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	53.411	10.043	29.881	299.605	22.825	415.765
445	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng						
446	M112.4801	Máy xiết bu lông	20.763	8.074	6.403		6.591	41.831
447	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	30.749	5.979	95.769		8.542	141.039
448	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	38.242	14.872			21.245	74.359
449	M112.4804	Vôn mét điện tử	1.700	374			680	2.754
450	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	750	165			300	1.215

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN						
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:						
1	M101.0101	0,40 m ³	442.577	167.774	815.339	281.151	144.633	1.851.473
2	M101.0102	0,50 m ³	520.302	197.239	967.030	281.151	170.033	2.135.754
3	M101.0103	0,65 m ³	587.743	222.805	1.118.720	281.151	192.073	2.402.493
4	M101.0104	0,80 m ³	646.536	245.092	1.232.489	281.151	211.286	2.616.554
5	M101.0105	1,25 m ³	1.018.344	386.039	1.573.793	281.151	332.792	3.592.119
6	M101.0106	1,60 m ³	1.154.160	440.825	2.142.634	281.151	400.750	4.419.520
7	M101.0107	2,30 m ³	1.675.679	640.016	2.616.668	281.151	581.833	5.795.347
8	M101.0108	3,60 m ³	2.731.680	867.200	3.773.311	281.151	1.084.000	8.737.343
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/ hàm kẹp	1.174.821	445.357	1.573.793	281.151	383.929	3.859.052
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.214.671	463.937	2.142.634	281.151	421.761	4.524.154
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:						
11	M101.0201	0,80 m ³	690.058	243.550	1.080.798	281.151	225.509	2.521.066
12	M101.0202	1,25 m ³	1.226.762	376.848	1.384.180	281.151	400.903	3.669.843
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:						
13	M101.0301	0,40 m ³	635.949	241.079	1.118.720	330.566	207.826	2.534.140
14	M101.0302	0,65 m ³	699.503	265.171	1.232.489	330.566	228.596	2.756.324
15	M101.0303	1,20 m ³	1.222.988	467.113	2.142.634	330.566	424.648	4.587.949
16	M101.0304	1,60 m ³	1.554.515	593.738	2.427.055	330.566	539.762	5.445.636
17	M101.0305	2,30 m ³	2.067.332	789.606	3.109.664	330.566	717.823	7.014.990

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						
18	M101.0401	0,65 m ³	355.195	118.398	549.880	281.151	123.331	1.427.955
19	M101.0402	0,9 m ³	468.758	156.253	739.493	281.151	162.763	1.808.418
20	M101.0403	1,25 m ³	545.999	182.000	891.184	281.151	189.583	2.089.917
21	M101.0404	1,6 m ³ - 1,65 m ³	700.719	233.573	1.422.102	281.151	243.305	2.880.851
22	M101.0405	2,30 m ³	796.129	278.013	1.801.330	281.151	315.924	3.472.547
23	M101.0406	3,20 m ³	1.476.999	445.444	2.540.823	281.151	586.111	5.330.528
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						
24	M101.0501	75 cv	287.025	106.306	720.532	281.151	88.588	1.483.602
25	M101.0502	100 cv	356.740	164.214	834.300	281.151	141.564	1.777.969
26	M101.0503	110 cv	383.335	176.456	872.223	281.151	152.117	1.865.281
27	M101.0504	140 cv	615.141	283.160	1.118.720	281.151	244.104	2.542.276
28	M101.0505	180 cv	789.215	344.499	1.441.064	281.151	313.181	3.169.109
29	M101.0506	240 cv	920.640	409.174	1.782.368	281.151	393.436	3.786.769
30	M101.0507	320 cv	1.431.302	543.365	2.370.170	281.151	662.640	5.288.629
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						
31	M101.0601	9 m ³	777.555	259.185	2.502.900	391.908	308.554	4.240.101
32	M101.0602	16 m ³	1.184.210	375.940	2.920.050	391.908	469.924	5.342.032
33	M101.0603	25 m ³	1.374.469	469.904	3.450.968	391.908	587.380	6.274.629
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						
34	M101.0701	110 cv	600.339	160.090	739.493	330.566	222.348	2.052.835
35	M101.0702	140 cv	750.940	183.563	834.300	330.566	297.992	2.397.361
36	M101.0703	180 cv	863.581	212.468	1.023.914	330.566	342.691	2.773.219
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						
37	M101.0801	50 kg	26.484	7.151	71.827	236.849	5.297	347.607

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
38	M101.0802	60 kg	29.821	8.946	83.798	236.849	6.627	366.040
39	M101.0803	70 kg	32.194	9.658	95.769	236.849	7.154	381.624
40	M101.0804	80 kg	33.897	10.169	119.711	236.849	7.533	408.158
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:						
41	M101.0901	9 t	305.831	97.413	644.686	281.151	113.271	1.442.351
42	M101.0902	16 t	347.506	110.687	720.532	281.151	128.706	1.588.582
43	M101.0903	18 t	357.458	121.990	796.377	281.151	141.848	1.698.824
44	M101.0904	25 t	407.645	132.646	1.042.875	281.151	161.764	2.026.081
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:						
45	M101.1001	8 t	363.343	132.649	360.266	281.151	144.184	1.281.594
46	M101.1002	12 t	470.400	171.733	511.957	281.151	186.667	1.621.908
47	M101.1003	15 t	591.857	201.983	739.493	281.151	234.864	2.049.349
48	M101.1004	18 t	692.605	236.365	1.004.952	281.151	274.843	2.489.917
49	M101.1005	20t	716.544	244.535	1.156.643	281.151	284.343	2.683.217
50	M101.1006	25 t	778.853	228.711	1.270.411	281.151	309.069	2.868.195
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:						
51	M101.1101	6,0 t	155.487	33.401	379.227	281.151	57.588	906.853
52	M101.1102	8,5 t - 9 t	182.925	39.295	455.073	281.151	67.750	1.026.194
53	M101.1103	10 t	238.072	51.141	492.995	281.151	88.175	1.151.535
54	M101.1104	12 t	258.480	55.525	606.764	281.151	95.733	1.297.654
55	M101.1105	16 t	267.414	57.444	701.570	281.151	99.042	1.406.622
56	M101.1106	25 t	300.715	64.598	891.184	281.151	111.376	1.649.024
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:						
57	M101.1201	12 t	536.715	143.124	549.880	281.151	198.783	1.709.652

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
58	M101.1202	20 t	805.226	214.727	1.156.643	281.151	298.232	2.755.979
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN						
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						
59	M102.0101	3 t	209.248	131.749	474.034	526.780	129.165	1.470.976
60	M102.0102	4 t	224.627	141.432	492.995	526.780	138.659	1.524.492
61	M102.0103	5 t	249.441	144.737	568.841	526.780	153.976	1.643.774
62	M102.0104	6 t	307.464	178.405	625.725	526.780	189.793	1.828.167
63	M102.0105	10 t	430.457	239.143	701.570	526.780	265.714	2.163.665
64	M102.0106	16 t	504.380	280.211	815.339	526.780	311.345	2.438.054
65	M102.0107	20 t	558.589	349.118	834.300	526.780	387.909	2.656.696
66	M102.0108	25 t	642.425	383.671	948.068	526.780	446.129	2.947.073
67	M102.0109	30 t	726.163	433.680	1.023.914	526.780	504.280	3.214.816
68	M102.0110	40 t	941.474	612.705	1.213.527	526.780	747.201	4.041.687
69	M102.0111	50 t	1.320.970	859.679	1.327.295	526.780	1.048.389	5.083.113
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:						
70	M102.0201	6t	212.432	118.018	474.034	673.059	131.131	1.608.674
71	M102.0202	16 t	348.484	193.602	625.725	673.059	215.113	2.055.983
72	M102.0203	25 t	427.304	237.391	682.609	673.059	263.768	2.284.132
73	M102.0204	40 t	787.306	437.392	948.068	673.059	546.740	3.392.566
74	M102.0205	63 t - 65 t	932.764	518.202	1.156.643	673.059	647.753	3.928.420
75	M102.0206	80t	1.237.542	746.454	1.270.411	673.059	982.176	4.909.643
76	M102.0207	90 t	1.541.056	929.526	1.308.334	742.921	1.223.060	5.744.896
77	M102.0208	100 t	1.856.460	1.119.769	1.403.141	742.921	1.473.381	6.595.671
78	M102.0209	110 t	2.345.787	1.340.450	1.478.986	742.921	1.861.736	7.769.881
79	M102.0210	125 t - 130 t	2.800.866	1.600.495	1.535.870	742.921	2.222.910	8.903.062
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:						
80	M102.0301	5 t	261.960	174.640	606.764	611.717	161.703	1.816.783

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
81	M102.0302	10 t	351.669	195.372	682.609	611.717	217.080	2.058.446
82	M102.0303	16 t	457.240	254.022	853.261	611.717	282.247	2.458.488
83	M102.0304	25 t	546.174	348.944	891.184	673.059	379.287	2.838.649
84	M102.0305	28 t	652.001	416.556	929.107	673.059	452.778	3.123.501
85	M102.0306	40 t	856.508	487.734	967.030	673.059	594.797	3.579.128
86	M102.0307	50 t	1.099.843	626.300	1.023.914	673.059	763.780	4.186.896
87	M102.0308	60 t	1.183.766	674.089	1.042.875	673.059	822.060	4.395.850
88	M102.0309	63 t - 65 t	1.172.638	763.146	1.061.836	673.059	930.665	4.601.345
89	M102.0310	80 t	1.384.083	834.843	1.099.759	673.059	1.098.478	5.090.222
90	M102.0311	100 t	1.765.097	1.064.662	1.118.720	673.059	1.400.871	6.022.409
91	M102.0312	110 t	2.055.606	1.174.632	1.194.566	673.059	1.631.433	6.729.297
92	M102.0313	125 t - 130 t	2.888.822	1.650.755	1.365.218	673.059	2.292.716	8.870.570
93	M102.0314	150 t	3.223.188	1.841.822	1.573.793	673.059	2.558.086	9.869.949
94	M102.0315	250t	8.367.620	4.781.497	2.673.552	673.059	6.640.968	23.136.697
95	M102.0316	300t	11.437.445	6.535.683	2.939.011	673.059	9.077.337	30.662.535
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						
96	M102.0401	5 t	351.681	141.274	89.644	567.414	180.349	1.330.363
97	M102.0402	10 t	528.766	195.839	128.063	567.414	293.759	1.713.841
98	M102.0403	12 t	644.262	238.616	145.138	567.414	357.924	1.953.355
99	M102.0404	15 t	707.754	262.131	192.095	567.414	393.197	2.122.591
100	M102.0405	20 t	778.325	298.751	241.186	567.414	471.712	2.357.389
101	M102.0406	25 t	1.079.307	414.280	256.127	628.757	654.126	3.032.595
102	M102.0407	30 t	1.352.578	519.171	273.202	628.757	819.744	3.593.452
103	M102.0408	40 t	1.569.919	555.022	288.142	628.757	951.466	3.993.306
104	M102.0409	50 t	1.969.219	696.189	305.217	673.059	1.193.466	4.837.151
105	M102.0410	60 t	2.461.553	870.246	422.609	673.059	1.491.851	5.919.318
	M102.0600	Công trục - sức nâng:						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
106	M102.0601	10 t	261.028	67.674	172.885	567.414	120.846	1.189.848
107	M102.0602	20 t	362.946	94.097	192.095	628.757	168.031	1.445.926
108	M102.0603	30 t	404.585	104.892	192.095	628.757	187.308	1.517.636
109	M102.0604	50 t	493.552	114.248	262.530	698.618	228.496	1.797.444
110	M102.0605	60 t	535.514	123.962	307.352	698.618	247.923	1.913.369
111	M102.0606	90 t	720.444	166.769	384.190	698.618	333.539	2.303.561
112	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.494.508	484.331	497.312	1.753.362	830.282	5.059.796
113	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.636.882	530.471	495.178	1.191.059	909.379	4.762.969
114	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	8.485	2.121	34.150	281.151	3.636	329.544
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:						
115	M102.0801	30 t	105.772	30.034	102.451	628.757	65.292	932.305
116	M102.0802	40 t	119.030	33.799	128.063	628.757	73.475	983.124
117	M102.0803	50 t	134.881	38.300	153.676	628.757	83.260	1.038.874
118	M102.0804	60 t	161.845	45.956	179.289	698.618	99.904	1.185.612
119	M102.0805	90 t	201.201	57.131	230.514	698.618	124.198	1.311.663
120	M102.0806	110 t	277.640	71.981	281.739	698.618	171.383	1.501.362
121	M102.0807	125 t	319.270	82.774	307.352	698.618	197.081	1.605.095
122	M102.0808	180 t	415.116	107.623	358.577	698.618	256.244	1.836.178
123	M102.0809	250 t	535.939	132.331	435.415	698.618	330.827	2.133.130
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						
124	M102.0901	0,8 t	99.019	27.829	44.822	236.849	32.359	440.878
125	M102.0902	2 t	132.530	35.514	68.300	236.849	43.310	516.504
126	M102.0903	3 t	152.430	40.847	83.241	236.849	49.814	563.181
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						
127	M102.1001	3 t	302.293	83.461	100.316	236.849	101.782	824.701
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
128	M102.1101	0,5 t	2.875	978	8.538	236.849	767	250.005
129	M102.1102	1,0 t	3.688	1.254	10.672	236.849	983	253.445
130	M102.1103	1,5 t	10.250	3.143	11.739	236.849	2.733	264.714
131	M102.1104	2,0 t	14.938	4.581	13.447	236.849	3.983	273.797
132	M102.1105	3,0 t	21.713	7.398	23.478	236.849	6.433	295.871
133	M102.1106	3,5 t	23.906	8.146	25.613	236.849	7.083	301.597
134	M102.1107	5,0 t	29.081	9.909	29.881	236.849	8.617	314.337
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						
135	M102.1201	3 t	4.938	1.514		236.849	1.317	244.617
136	M102.1202	5 t	6.375	1.785		236.849	1.700	246.709
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						
137	M102.1301	5 t	1.847	313		281.151	711	284.022
138	M102.1302	10 t	3.147	533		281.151	1.211	286.042
139	M102.1303	30 t	3.968	672		281.151	1.526	287.318
140	M102.1304	50 t	6.705	1.135		281.151	2.579	291.570
141	M102.1305	100 t	13.000	2.200		281.151	5.000	301.351
142	M102.1306	200 t	18.747	3.173		281.151	7.211	310.282
143	M102.1307	250 t	27.095	5.095		281.151	11.579	324.920
144	M102.1308	500 t	58.808	11.058		281.151	25.132	376.149
145	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	72.775	12.440	12.806	281.151	31.101	410.274
	M102.1400	Kích thông tâm						
146	M102.1401	RRH - 100 t	51.962	9.771		281.151	22.206	365.090
147	M102.1402	YCW - 150 t	8.001	1.354		281.151	3.077	293.584
148	M102.1403	YCW - 250 t	12.316	2.084		281.151	4.737	300.288
149	M102.1404	YCW - 500 t	34.171	6.425		281.151	14.603	336.350

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
150	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	149.461	44.711	61.897	611.717	63.872	931.659
151	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	13.807	2.337		281.151	5.310	302.605
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						
152	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	20.275	8.237	29.881	281.151	6.336	345.881
153	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	23.114	10.433	42.688	281.151	8.026	365.411
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						
154	M102.1801	9 m	213.776	73.086	417.150	526.780	91.357	1.322.148
155	M102.1802	12 m	305.770	104.537	474.034	526.780	130.671	1.541.792
156	M102.1803	18 m	415.670	135.004	549.880	526.780	177.637	1.804.971
157	M102.1804	24 m	524.229	170.262	625.725	526.780	224.029	2.071.025
158	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	75.298	24.456	170.652	281.151	32.179	583.736
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						
159	M102.1901	9 m	486.308	140.489	474.034	526.780	180.114	1.807.725
160	M102.1902	12 m	661.097	181.190	549.880	526.780	244.851	2.163.797
161	M102.1903	18 m	801.697	219.724	625.725	526.780	296.925	2.470.851
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG						
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						
162	M103.0101	1,2 t	545.642	190.541	1.061.836	330.566	216.524	2.345.110
163	M103.0102	1,8 t	597.925	208.799	1.118.720	330.566	237.272	2.493.282
164	M103.0103	3,5 t	1.059.613	353.204	1.175.605	330.566	452.826	3.371.814
165	M103.0104	4,5 t	1.238.382	412.794	1.232.489	330.566	529.223	3.743.454
166	M103.0105	8,0 t	5.771.525	1.923.842	2.768.359	330.566	2.466.463	13.260.754
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
167	M103.0201	1,2 t	280.919	86.951	484.954	330.566	111.476	1.294.866
168	M103.0202	1,8 t	413.211	127.899	598.722	330.566	163.973	1.634.370
169	M103.0203	2,5 t	469.002	151.992	735.969	330.566	217.131	1.904.659
170	M103.0204	3,5 t	528.342	171.222	963.505	330.566	244.603	2.238.238
171	M103.0205	4,5 t	652.498	211.458	1.267.135	330.566	302.083	2.763.739
172	M103.0206	5,5 T	777.988	252.126	1.551.556	330.566	360.180	3.272.415
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						
173	M103.0301	60 kW	1.620.779	664.935	1.097.822	330.566	692.641	4.406.743
174	M103.0302	90 kW	2.438.732	1.000.505	1.479.283	330.566	1.042.193	6.291.279
	M103.0400	Búa rung - công suất:						
175	M103.0401	40 kW	64.526	19.460	230.514		25.605	340.105
176	M103.0402	50 kW	78.610	23.708	288.142		31.195	421.655
177	M103.0403	170 kW	148.192	31.050	761.976		58.806	1.000.024
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						
178	M103.0701	60 t	101.073	26.424	81.107	281.151	33.030	522.785
179	M103.0702	100 t	137.158	35.858	113.123	281.151	44.823	612.113

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
180	M103.0703	150 t	155.201	40.575	160.079	281.151	50.719	687.726
181	M103.0704	200 t	173.244	45.293	179.289	281.151	56.616	735.592
182	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	7.307.190	1.461.438	1.613.597	518.000	1.845.250	12.745.475
183	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	377.853	72.772	294.545	281.151	139.945	1.166.266
184	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 HP	74.250	14.300	53.360	281.151	27.500	450.561
185	M103.1001	Máy cấy bắc thẳm	516.287	148.193	910.145	281.151	239.022	2.094.799
	M103.1100	Máy khoan xoay:						
186	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	1.770.510	1.240.870	985.991	391.908	756.628	5.145.908
187	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	2.031.467	1.423.763	1.289.373	391.908	868.148	6.004.659
188	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	5.223.772	3.661.105	1.820.291	391.908	2.232.381	13.329.457
189	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	6.689.678	3.716.488	2.597.707	391.908	2.858.837	16.254.617
190	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	254.559	126.191			108.786	489.536
191	M103.1201	Máy khoan tường sét	2.070.000	1.150.000	971.744	391.908	884.615	5.468.267
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						
192	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	2.409.545	1.338.636	1.039.052	391.908	1.029.720	6.208.861
193	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	2.749.091	1.527.273	1.177.787	391.908	1.174.825	7.020.884
194	M103.1401	Máy cấp xi măng	7.400	3.700			2.846	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						
195	M103.1501	750 lít	13.758	5.503	27.747	236.849	4.299	288.156
196	M103.1502	1000 lít	79.866	34.313	38.419	281.151	29.580	463.328

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						
197	M103.1601	100 m ³ /h	159.061	68.337	44.822	281.151	58.911	612.283
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						
198	M103.1701	15 m ³ /h	16.372	6.753	78.972	281.151	5.116	388.366
199	M103.1702	200 m ³ /h	28.922	13.256	106.719	281.151	10.042	440.091
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						
200	M104.0101	100 lít	26.542	9.080	17.075	236.849	6.985	296.531
201	M104.0102	250 lít	31.309	11.901	23.478	236.849	9.155	312.691
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						
202	M104.0201	80 lít	14.352	5.136	10.672	236.849	3.777	270.785
203	M104.0202	150 lít	19.925	7.131	17.075	236.849	5.244	286.224
204	M104.0203	250 lít	25.564	9.149	23.478	236.849	6.727	301.767
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						
205	M104.0301	1200 lít	76.309	30.345	153.676	281.151	22.313	563.794
206	M104.0302	1600 lít	104.715	41.641	204.901	281.151	30.619	663.028
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						
207	M104.0401	16 m ³ /h	471.360	202.510	196.364	567.414	174.578	1.612.226
208	M104.0402	25 m ³ /h	656.320	272.251	247.589	567.414	243.082	1.986.656
209	M104.0403	30 m ³ /h	829.195	343.963	367.115	567.414	307.109	2.414.797
210	M104.0404	50 m ³ /h	1.323.713	549.096	422.609	567.414	490.264	3.353.096
211	M104.0405	60 m ³ /h	1.456.167	571.680	565.613	567.414	539.321	3.700.196
212	M104.0406	75 m ³ /h	1.680.953	659.930	892.174	804.263	622.575	4.659.895
213	M104.0407	90 m ³ /h	2.235.953	877.819	907.115	804.263	828.131	5.653.280

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
214	M104.0408	125 m ³ /h	2.790.953	1.095.707	951.937	804.263	1.033.686	6.676.546
215	M104.0409	160 m ³ /h	2.930.491	1.085.367	1.180.316	1.041.112	1.085.367	7.322.654
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						
216	M104.0501	35 m ³ /h	21.968	9.275	162.213	281.151	6.102	480.711
217	M104.0502	45 m ³ /h	27.427	11.580	207.036	281.151	7.619	534.813
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						
218	M104.0601	20 m ³ /h	841.947	446.960	672.332	518.000	259.860	2.739.099
219	M104.0602	25 m ³ /h	1.100.475	516.272	761.976	518.000	339.653	3.236.376
220	M104.0603	125 m ³ /h	3.716.539	1.743.562	1.344.664	518.000	1.147.080	8.469.845
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						
221	M104.0701	14 m ³ /h	133.729	70.992	286.008	518.000	41.274	1.050.002
222	M104.0702	200 m ³ /h	1.141.336	605.894	1.792.886	518.000	352.264	4.410.380
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						
223	M104.0801	25 t/h	2.335.118	985.939	448.221	1.003.625	864.858	5.637.761
224	M104.0802	50 t/h	3.302.564	1.394.416	640.316	1.003.625	1.223.172	7.564.093
225	M104.0803	60 t/h	3.853.005	1.626.824	691.542	1.284.776	1.427.039	8.883.186
226	M104.0804	80 t/h	4.330.293	1.764.193	819.605	1.615.342	1.603.812	10.133.245
227	M104.0805	120 t/h	4.787.130	1.950.312	1.523.953	1.615.342	1.773.011	11.649.748
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						
228	M105.0101	190 cv	725.526	347.260	1.080.798	526.780	372.064	3.052.427
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						
229	M105.0201	65 t/h	899.423	456.850	644.686	567.414	356.914	2.925.288

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
230	M105.0202	100 t/h	1.064.428	540.662	948.068	567.414	422.392	3.542.965
231	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.093.946	631.507	1.194.566	567.414	830.931	5.318.364
232	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	9.240.000	2.786.667	1.497.948	567.414	3.666.667	17.758.696
233	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	1.430.393	476.798	568.841	567.414	567.616	3.611.063
234	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	4.550.000	2.022.222	1.080.798	567.414	2.166.667	10.387.101
	M105.0500	Máy cào bóc						
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.047.803	824.810	1.744.445	611.717	711.043	5.939.818
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	19.546.012	7.872.699	6.446.864	742.921	6.786.810	41.395.306
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	13.600.000	5.477.778	9.916.793	742.921	4.722.222	34.459.714
238	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	51.490	10.012		281.151	14.303	356.956
239	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	248.564	58.486	208.575	281.151	81.230	878.006
240	M105.0801	Máy rót mastic	26.137	7.687	95.769	281.151	8.542	419.286
241	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	51.206	22.758		281.151	11.379	366.494
242	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	4.642.651	1.547.550	1.384.180	567.414	1.842.322	9.984.117
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						
243	M106.0101	0,5 t	68.960	26.392	119.711	259.000	25.541	499.604
244	M106.0102	1,5 t	102.100	39.075	167.595	259.000	37.815	605.586
245	M106.0103	2 t	118.721	45.437	287.306	259.000	43.971	754.435
246	M106.0104	2,5 t	134.018	54.308	311.248	259.000	52.556	811.130
247	M106.0105	5 t	194.536	78.832	474.034	259.000	76.289	1.082.690
248	M106.0106	7 t	261.404	105.928	587.802	259.000	102.511	1.316.646
249	M106.0107	10 t	322.699	138.940	720.532	259.000	134.458	1.575.628
250	M106.0108	12 t	335.655	144.518	777.416	307.288	139.856	1.704.734
251	M106.0109	15 t	409.568	176.342	872.223	307.288	170.653	1.936.073

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
252	M106.0110	20 t	582.575	249.675	1.061.836	307.288	277.416	2.478.790
253	M106.0111	32 t	922.303	395.273	1.175.605	307.288	439.192	3.239.661
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						
254	M106.0201	2,5 t	146.000	71.568	454.901	259.000	57.255	988.724
255	M106.0202	5 t	257.487	126.219	777.416	259.000	100.975	1.521.097
256	M106.0203	7 t	362.871	173.134	872.223	259.000	142.302	1.809.530
257	M106.0204	10 t	384.724	183.561	1.080.798	259.000	150.872	2.058.955
258	M106.0205	12 t	443.927	211.808	1.232.489	307.288	174.089	2.369.601
259	M106.0206	15 t	496.997	234.693	1.384.180	307.288	207.082	2.630.239
260	M106.0207	20 t	739.415	349.168	1.441.064	307.288	308.089	3.145.024
261	M106.0208	22 t	756.921	408.497	1.460.025	307.288	360.439	3.293.171
262	M106.0209	25 t	805.716	468.279	1.535.870	307.288	413.188	3.530.341
263	M106.0210	27 t	862.307	486.430	1.630.677	307.288	442.209	3.728.910
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						
264	M106.0301	150 cv	262.109	109.772	568.841	307.288	134.415	1.382.426
265	M106.0302	200 cv	361.969	151.594	758.455	307.288	185.625	1.764.930
266	M106.0303	255 cv	474.282	193.226	967.030	307.288	263.490	2.205.316
267	M106.0304	272 cv	411.212	166.146	1.061.836	307.288	249.219	2.195.702
268	M106.0305	360 cv	432.694	166.085	1.289.373	307.288	262.239	2.457.678
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						
269	M106.0401	6 m ³	428.713	193.941	815.339	526.780	204.149	2.168.921
270	M106.0402	10,7 m ³	1.054.890	460.468	1.213.527	526.780	502.329	3.757.994
271	M106.0403	14,5 m ³	1.437.820	627.620	1.327.295	526.780	684.676	4.604.191
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						
272	M106.0501	4 m ³	197.343	80.961	379.227	259.000	101.201	1.017.732

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
273	M106.0502	5 m ³	206.641	84.187	436.111	307.288	114.801	1.149.028
274	M106.0503	6 m ³	237.311	96.682	455.073	307.288	131.839	1.228.193
275	M106.0504	7 m ³	262.064	108.531	492.995	307.288	158.826	1.329.705
276	M106.0505	9 m ³	303.187	125.562	511.957	307.288	183.750	1.431.744
277	M106.0506	10 m ³	329.798	136.583	568.841	307.288	199.877	1.542.387
278	M106.0507	16 m ³	408.615	169.224	663.648	307.288	247.646	1.796.421
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						
279	M106.0601	2 m ³	196.027	87.123	360.266	259.000	100.527	1.002.942
280	M106.0602	3 m ³	289.075	128.478	511.957	307.288	148.243	1.385.041
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						
281	M106.0701	1,5 t	207.197	64.749	430.959	259.000	86.332	1.048.237
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						
282	M106.0801	15 t	78.417	24.798			40.214	143.429
283	M106.0802	21 t	90.992	28.775			46.663	166.430
284	M106.0803	30 t	122.636	32.493			62.890	218.019
285	M106.0804	40 t	144.845	38.378			74.279	257.501
286	M106.0805	60 t	162.736	43.118			83.454	289.308
287	M106.0806	100 t	261.995	69.417			134.356	465.768
288	M106.0807	125 t	293.462	77.755			150.493	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						
289	M106.0901	30 t	653.250	173.083	1.763.407	307.288	335.000	3.232.028
290	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	2.270.205	1.008.980	663.648	526.780	1.081.050	5.550.662
291	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	605.150	227.578	436.111	307.288	310.333	1.886.461
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						
292	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	10.103	4.771	10.672	236.849	2.806	265.201
293	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	19.863	9.380		236.849	5.518	271.609
294	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	85.593	34.343		236.849	26.418	383.202
295	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	4.601	2.172		236.849	1.278	244.900
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						
296	M107.0201	D75-95 mm	624.220	216.233		518.000	203.993	1.562.446
297	M107.0202	D105-110 mm	780.144	270.246		518.000	254.949	1.823.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						
298	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	4.694.992	1.564.997	1.592.755	742.921	2.407.688	11.003.354
299	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	6.842.759	2.280.920	2.616.668	742.921	3.509.107	15.992.376
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						
300	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.193.716	1.731.239	720.532	742.921	2.663.444	11.051.851
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						
301	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	20.282.555	5.547.366	1.440.712	742.921	10.401.311	38.414.864
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						
302	M107.0601	9 kW	1.489.743	165.527	34.150	281.151	551.757	2.522.328
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						
303	M107.0701	YG 60	488.274	187.798	530.918	518.000	208.664	1.933.654
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng						
304	M107.0801	HCR1200-EDII	2.323.579	1.032.702	6.295.173	281.151	992.982	10.925.587

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
305	M107.0802	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	51.250	28.472	386.812	281.151	28.472	776.158
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						
306	M108.0101	3,75 kVA	6.400	2.068	37.923	236.849	2.461	285.700
307	M108.0102	6,25 kVA	21.743	7.025	94.807	236.849	8.363	368.786
308	M108.0103	37,5 kVA	74.439	26.881	455.073	236.849	34.463	827.704
309	M108.0104	62,5 kVA	109.838	39.664	682.609	236.849	50.851	1.119.810
310	M108.0105	93,75 kVA	142.615	51.860	853.261	281.151	72.028	1.400.915
311	M108.0106	150kVA	169.771	62.249	1.441.064	281.151	94.317	2.048.552
312	M108.0107	250 kVA	177.722	65.165	2.009.905	281.151	98.734	2.632.677
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						
313	M108.0201	120 m ³ /h	39.159	19.777	335.191	281.151	19.777	695.055
314	M108.0202	600 m ³ /h	187.053	95.605	1.101.340	281.151	103.918	1.769.067
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						
315	M108.0301	120 m ³ /h	42.375	23.114	265.459	281.151	21.401	633.500
316	M108.0302	240 m ³ /h	86.263	47.053	530.918	281.151	43.567	988.952
317	M108.0303	360 m ³ /h	119.369	65.110	663.648	281.151	60.287	1.189.565
318	M108.0304	420 m ³ /h	154.996	84.543	720.532	281.151	78.281	1.319.503
319	M108.0305	540 m ³ /h	176.751	96.410	834.300	281.151	89.268	1.477.881
320	M108.0306	600 m ³ /h	205.397	114.109	891.184	281.151	114.109	1.605.950
321	M108.0307	660 m ³ /h	239.276	132.931	948.068	281.151	132.931	1.734.358
322	M108.0308	1200 m ³ /h	479.985	207.994	1.422.102	281.151	266.658	2.657.890
323	M108.0309	1260 m ³ /h	551.929	214.639	1.478.986	281.151	306.627	2.833.332
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
324	M108.0401	5 m ³ /h	1.911	828	4.269	236.849	796	244.652
325	M108.0402	300 m ³ /h	78.759	30.231	183.557	236.849	39.778	569.174
326	M108.0403	600 m ³ /h	170.004	58.385	266.798	281.151	85.861	862.199
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						
327	M109.0101	100 t	167.438	99.786			101.478	368.703
328	M109.0102	200 t	246.187	146.717			149.204	542.108
329	M109.0103	250 t	307.714	183.385			186.493	677.592
330	M109.0104	400 t	412.294	229.052			249.875	891.221
331	M109.0105	600 t	485.054	269.475			293.972	1.048.501
332	M109.0106	800 t	687.170	360.938			416.467	1.464.574
333	M109.0107	1000 t	808.424	424.627			489.954	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						
334	M109.0201	60 t	52.311	31.175			31.703	115.189
335	M109.0202	200 t	91.099	54.292			55.212	200.603
336	M109.0203	250 t	95.640	56.997			57.963	210.600
337	M109.0301	Pông tông	174.967	77.763			89.727	342.457
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:						
338	M109.1301	1,25 m ³	611.891	353.537	1.327.295	330.566	407.927	3.031.216
339	M109.1401	Trạm lặn	102.124	34.041			36.311	172.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM						
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
340	M110.0101	0,9 m ³	1.260.836	517.266	985.991	281.151	646.582	3.691.826
341	M110.0102	1,65 m ³	1.449.975	594.862	1.232.489	281.151	743.577	4.302.053
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:						
342	M110.0201	3 m ³ /ph	363.398	178.334	529.328	236.849	201.888	1.509.798
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:						
343	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	13.590	4.174	91.779	281.151	5.824	396.518
344	M110.0302	Xe goòng 3 t	13.002	4.437		281.151	6.191	304.781
345	M110.0303	Đầu kéo 30 t	1.025.548	393.645	701.570	281.151	621.544	3.023.459
346	M110.0304	Quang lật 360 t/h	104.108	35.529	57.628	281.151	49.575	527.991
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:						
345	M110.0401	135 cv	312.767	89.776	853.261	281.151	173.760	1.710.715
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CẤP NGẦM						
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:						
346	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	872.996	254.624	1.004.952	742.921	363.748	3.239.241
347	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	473.622	130.014	790.092	742.921	185.734	2.322.383
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cấp ngầm:						
348	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	3.083.246	799.360	429.012	742.921	1.370.331	6.424.870
349	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.580.185	409.678	4.269	673.059	702.304	3.369.495
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC						
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
350	M112.0101	1,1 kW	3.078	851	6.403		905	11.237

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
351	M112.0102	2 kW	3.488	964	10.672		1.026	16.150
352	M112.0103	2,8 kW	4.103	1.134	17.075		1.207	23.520
353	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	9.541	2.638	21.344		2.806	36.328
354	M112.0105	14 kW	15.287	4.300	72.569		4.777	96.933
355	M112.0106	20 kW	24.764	6.501	102.451		7.739	141.455
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						
356	M112.0201	5 cv	17.275	4.664	51.196		4.319	77.453
357	M112.0202	5,5 cv	20.637	5.572	56.884		5.159	88.253
358	M112.0203	10 cv	35.924	9.699	94.807		8.981	149.411
359	M112.0204	20 cv	71.074	20.620	189.614		21.936	303.244
360	M112.0205	25 cv	75.194	19.659	208.575		24.573	328.001
361	M112.0206	30 cv	90.982	23.786	284.420		29.733	428.921
362	M112.0207	40 cv	117.251	33.719	379.227		38.317	568.515
363	M112.0208	75 cv	227.944	60.152	682.609		79.147	1.049.853
364	M112.0209	120 cv	257.089	67.843	1.004.952		89.267	1.419.151
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						
365	M112.0301	3 cv	13.147	3.813	38.307		3.287	58.553
366	M112.0302	6 cv	22.472	6.517	71.827		5.618	106.433
367	M112.0303	8 cv	29.351	8.512	95.769		7.338	140.969
368	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	105.397	32.430	46.957		45.041	229.824
369	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	78.025	24.008	384.190	236.849	33.344	756.416
370	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	752.905	141.572	2.104.711	236.849	321.754	3.557.792
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:						
371	M112.0601	6 m ³ /h	111.688	45.503	40.553	281.151	34.472	513.367

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
372	M112.0602	9 m ³ /h	140.291	57.156	72.569	281.151	43.300	594.467
373	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	184.496	69.471	153.676	281.151	56.943	745.738
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						
374	M112.0701	126 cv	129.969	45.730	1.023.914	330.566	60.171	1.590.350
375	M112.0702	350 cv	273.186	88.533	2.408.093	330.566	126.475	3.226.852
376	M112.0703	380 cv	292.367	89.334	2.578.745	330.566	135.355	3.426.367
377	M112.0704	480 cv	356.303	102.272	3.185.509	330.566	164.955	4.139.605
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						
378	M112.0801	50 m ³ /h	1.128.954	521.056	1.004.952	526.780	578.951	3.760.692
379	M112.0802	60 m ³ /h	1.264.385	540.335	1.137.682	526.780	648.402	4.117.584
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						
380	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	662.170	367.872	388.459	567.414	282.979	2.268.894
381	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	910.392	505.774	529.328	611.717	389.057	2.946.268
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:						
382	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.014.645	424.937	115.257	281.151	520.331	2.356.321
383	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	3.941.406	1.515.926	915.652	281.151	2.021.234	8.675.370
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						
384	M112.1101	1,0 kW	10.700	3.766	10.672	236.849	1.712	263.699
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						
385	M112.1201	1,0 kW	8.408	2.960	10.672		1.345	23.385
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						
386	M112.1301	1,5 kW	9.860	4.338	14.941	236.849	1.972	267.960
387	M112.1302	3,5 kW	32.713	10.632	34.150	236.849	6.543	320.887
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						
388	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	11.771	2.889		236.849	2.140	253.650

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
389	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	10.930	2.683		236.849	1.987	252.448
390	M112.1403	Máy phun cát	18.161	3.467		236.849	3.302	261.779
391	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	2.473.428	524.667	375.652	518.000	499.682	4.391.429
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						
392	M112.1501	2,5 kW	21.938	7.995	10.672		7.800	48.404
393	M112.1502	4,5 kW	29.250	10.660	19.209		10.400	69.519
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						
394	M112.1601	1,7 kW	9.577	2.682	6.403		1.277	19.939
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						
395	M112.1701	0,62 kW	9.600	2.400	1.921		1.280	15.201
396	M112.1702	0,75 kW	8.333	3.125	2.348		1.667	15.473
397	M112.1703	0,85 kW	9.000	3.375	2.775		1.800	16.950
398	M112.1704	1,00 kW	12.923	4.846	3.415		2.585	23.769
399	M112.1705	1,50 kW	18.909	7.091	4.909		3.782	34.691
	M112.1800	Máy luân cáp - công suất:						
400	M112.1801	15 kW	32.029	8.699	57.628	236.849	19.771	354.976
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						
401	M112.1901	10 kW	13.531	3.561	27.747	236.849	4.070	285.757
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						
402	M112.2001	1,7 kW	17.885	4.471	6.403		2.385	31.144
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						
403	M112.2101	1,5 kW	14.583	4.010	5.763		2.917	27.273
404	M112.2102	1,7 kW	12.289	6.144	6.403		3.511	28.348
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						
405	M112.2201	7,5 kW	29.000	7.975	23.478	236.849	5.800	303.102
406	M112.2202	12 cv (MCD 218)	57.750	14.438	191.537	236.849	16.042	516.615

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						
407	M112.2301	5 kW	16.450	5.288	19.209	236.849	4.700	282.496
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						
408	M112.2401	5 kW	10.183	2.977	21.344	236.849	3.133	274.486
409	M112.2402	15 kW	76.343	25.448	57.628	236.849	26.100	422.367
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						
410	M112.2501	2,8 kW	21.893	7.124	10.672	236.849	6.950	283.487
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						
411	M112.2601	5 kW	10.617	3.109	19.209	236.849	3.033	272.817
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:						
412	M112.2701	0,8 kW	4.963	2.542	4.269		968	12.742
413	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	35.049	11.383	27.747	236.849	11.983	323.011
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						
414	M112.2901	1,5 m ³ /ph	13.500	2.970			2.250	18.720
415	M112.2902	3,0 m ³ /ph	15.250	3.355			2.542	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						
416	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	17.165	5.517	10.672	236.849	4.904	275.108
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:						
417	M112.3101	5 kW	27.877	9.292	21.344	236.849	9.530	304.892
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						
418	M112.3201	1,7 kW	13.817	4.047	8.538		3.948	30.349
419	M112.3202	2,7 kW	16.617	4.867	12.806		4.748	39.038
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						
420	M112.3301	10 kW	61.028	19.858	40.553	236.849	19.374	377.662
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:						

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
421	M112.3401	7,5 kW	39.937	12.995	34.150	236.849	12.678	336.609
	M112.3500	Máy phay - công suất:						
422	M112.3501	7 kW	48.811	15.883	32.016	236.849	15.496	349.054
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						
423	M112.3601	1,1 kW	3.882	1.137	4.269	236.849	1.109	247.245
	M112.3700	Máy mài - công suất:						
424	M112.3701	1 kW	2.227	780	4.269		636	7.912
425	M112.3702	1,7 kW	4.709	1.648	6.403		1.345	14.106
426	M112.3703	2,7 kW	6.817	2.386	8.538		1.948	19.689
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						
427	M112.3801	1,3 kW	12.667	4.433	6.403		1.689	25.192
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						
428	M112.3901	50 kW	31.200	5.850	224.111	281.151	6.500	548.812
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						
429	M112.4001	7 kW	4.515	1.032	32.016	281.151	1.075	319.789
430	M112.4002	14 kW - 15 kW	9.030	2.064	61.897	281.151	2.150	356.293
431	M112.4003	23 kW	16.800	3.840	102.451	281.151	4.000	408.242
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						
432	M112.4101	1000 l/h	4.463	1.020		281.151	1.063	287.696
433	M112.4102	2000 l/h	6.825	1.560		281.151	1.625	291.161
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						
434	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.609	498	12.806		383	15.296
435	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	47.250	16.250	17.075	281.151	12.500	374.226
436	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	115.977	39.886	25.613	281.151	30.682	493.309
437	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	161.509	55.545	38.419	281.151	42.727	579.352
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						
438	M112.4401	2,5 kW	4.275	383	34.150		1.125	39.933

PHỤ LỤC II-2 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng III: Khu vực Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
439	M112.4402	4,5 kW	9.381	839	61.897		2.469	74.587
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:						
440	M112.4501	40 kW	396.900	201.600	307.352	281.151	157.500	1.344.503
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						
441	M112.4601	54 cv	612.031	315.730	360.266	281.151	242.870	1.812.049
442	M112.4602	300 cv	3.579.640	1.193.213	1.839.252	391.908	1.529.761	8.533.775
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:						
443	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	445.743	123.818	138.735	742.921	137.575	1.588.792
444	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	53.411	10.043	29.881	281.151	22.825	397.311
445	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng						
446	M112.4801	Máy xiết bu lông	20.763	8.074	6.403		6.591	41.831
447	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	30.749	5.979	95.769		8.542	141.039
448	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	38.242	14.872			21.245	74.359
449	M112.4804	Vôn mét điện tử	1.700	374			680	2.754
450	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	750	165			300	1.215

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN						
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:						
1	M101.0101	0,40 m ³	442.577	167.774	815.339	270.296	144.633	1.840.618
2	M101.0102	0,50 m ³	520.302	197.239	967.030	270.296	170.033	2.124.899
3	M101.0103	0,65 m ³	587.743	222.805	1.118.720	270.296	192.073	2.391.638
4	M101.0104	0,80 m ³	646.536	245.092	1.232.489	270.296	211.286	2.605.699
5	M101.0105	1,25 m ³	1.018.344	386.039	1.573.793	270.296	332.792	3.581.264
6	M101.0106	1,60 m ³	1.154.160	440.825	2.142.634	270.296	400.750	4.408.665
7	M101.0107	2,30 m ³	1.675.679	640.016	2.616.668	270.296	581.833	5.784.492
8	M101.0108	3,60 m ³	2.731.680	867.200	3.773.311	270.296	1.084.000	8.726.487
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/ hàm kẹp	1.174.821	445.357	1.573.793	270.296	383.929	3.848.196
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	1.214.671	463.937	2.142.634	270.296	421.761	4.513.298
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:						
11	M101.0201	0,80 m ³	690.058	243.550	1.080.798	270.296	225.509	2.510.210
12	M101.0202	1,25 m ³	1.226.762	376.848	1.384.180	270.296	400.903	3.658.988
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:						
13	M101.0301	0,40 m ³	635.949	241.079	1.118.720	317.803	207.826	2.521.377
14	M101.0302	0,65 m ³	699.503	265.171	1.232.489	317.803	228.596	2.743.561
15	M101.0303	1,20 m ³	1.222.988	467.113	2.142.634	317.803	424.648	4.575.186
16	M101.0304	1,60 m ³	1.554.515	593.738	2.427.055	317.803	539.762	5.432.873
17	M101.0305	2,30 m ³	2.067.332	789.606	3.109.664	317.803	717.823	7.002.227

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:						
18	M101.0401	0,65 m ³	355.195	118.398	549.880	270.296	123.331	1.417.100
19	M101.0402	0,9 m ³	468.758	156.253	739.493	270.296	162.763	1.797.562
20	M101.0403	1,25 m ³	545.999	182.000	891.184	270.296	189.583	2.079.062
21	M101.0404	1,6 m ³ - 1,65 m ³	700.719	233.573	1.422.102	270.296	243.305	2.869.995
22	M101.0405	2,30 m ³	796.129	278.013	1.801.330	270.296	315.924	3.461.692
23	M101.0406	3,20 m ³	1.476.999	445.444	2.540.823	270.296	586.111	5.319.673
	M101.0500	Máy ủi - công suất:						
24	M101.0501	75 cv	287.025	106.306	720.532	270.296	88.588	1.472.747
25	M101.0502	100 cv	356.740	164.214	834.300	270.296	141.564	1.767.114
26	M101.0503	110 cv	383.335	176.456	872.223	270.296	152.117	1.854.426
27	M101.0504	140 cv	615.141	283.160	1.118.720	270.296	244.104	2.531.421
28	M101.0505	180 cv	789.215	344.499	1.441.064	270.296	313.181	3.158.254
29	M101.0506	240 cv	920.640	409.174	1.782.368	270.296	393.436	3.775.914
30	M101.0507	320 cv	1.431.302	543.365	2.370.170	270.296	662.640	5.277.774
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:						
31	M101.0601	9 m ³	777.555	259.185	2.502.900	376.776	308.554	4.224.970
32	M101.0602	16 m ³	1.184.210	375.940	2.920.050	376.776	469.924	5.326.900
33	M101.0603	25 m ³	1.374.469	469.904	3.450.968	376.776	587.380	6.259.498
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:						
34	M101.0701	110 cv	600.339	160.090	739.493	317.803	222.348	2.040.072
35	M101.0702	140 cv	750.940	183.563	834.300	317.803	297.992	2.384.598
36	M101.0703	180 cv	863.581	212.468	1.023.914	317.803	342.691	2.760.456
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:						
37	M101.0801	50 kg	26.484	7.151	71.827	227.704	5.297	338.462

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
38	M101.0802	60 kg	29.821	8.946	83.798	227.704	6.627	356.895
39	M101.0803	70 kg	32.194	9.658	95.769	227.704	7.154	372.479
40	M101.0804	80 kg	33.897	10.169	119.711	227.704	7.533	399.013
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:						
41	M101.0901	9 t	305.831	97.413	644.686	270.296	113.271	1.431.496
42	M101.0902	16 t	347.506	110.687	720.532	270.296	128.706	1.577.727
43	M101.0903	18 t	357.458	121.990	796.377	270.296	141.848	1.687.969
44	M101.0904	25 t	407.645	132.646	1.042.875	270.296	161.764	2.015.226
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:						
45	M101.1001	8 t	363.343	132.649	360.266	270.296	144.184	1.270.738
46	M101.1002	12 t	470.400	171.733	511.957	270.296	186.667	1.611.053
47	M101.1003	15 t	591.857	201.983	739.493	270.296	234.864	2.038.494
48	M101.1004	18 t	692.605	236.365	1.004.952	270.296	274.843	2.479.061
49	M101.1005	20t	716.544	244.535	1.156.643	270.296	284.343	2.672.361
50	M101.1006	25 t	778.853	228.711	1.270.411	270.296	309.069	2.857.339
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:						
51	M101.1101	6,0 t	155.487	33.401	379.227	270.296	57.588	895.998
52	M101.1102	8,5 t - 9 t	182.925	39.295	455.073	270.296	67.750	1.015.339
53	M101.1103	10 t	238.072	51.141	492.995	270.296	88.175	1.140.680
54	M101.1104	12 t	258.480	55.525	606.764	270.296	95.733	1.286.798
55	M101.1105	16 t	267.414	57.444	701.570	270.296	99.042	1.395.767
56	M101.1106	25 t	300.715	64.598	891.184	270.296	111.376	1.638.168
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:						
57	M101.1201	12 t	536.715	143.124	549.880	270.296	198.783	1.698.797

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
58	M101.1202	20 t	805.226	214.727	1.156.643	270.296	298.232	2.745.124
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN						
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:						
59	M102.0101	3 t	209.248	131.749	474.034	506.441	129.165	1.450.637
60	M102.0102	4 t	224.627	141.432	492.995	506.441	138.659	1.504.153
61	M102.0103	5 t	249.441	144.737	568.841	506.441	153.976	1.623.435
62	M102.0104	6 t	307.464	178.405	625.725	506.441	189.793	1.807.828
63	M102.0105	10 t	430.457	239.143	701.570	506.441	265.714	2.143.326
64	M102.0106	16 t	504.380	280.211	815.339	506.441	311.345	2.417.715
65	M102.0107	20 t	558.589	349.118	834.300	506.441	387.909	2.636.357
66	M102.0108	25 t	642.425	383.671	948.068	506.441	446.129	2.926.734
67	M102.0109	30 t	726.163	433.680	1.023.914	506.441	504.280	3.194.477
68	M102.0110	40 t	941.474	612.705	1.213.527	506.441	747.201	4.021.348
69	M102.0111	50 t	1.320.970	859.679	1.327.295	506.441	1.048.389	5.062.774
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:						
70	M102.0201	6t	212.432	118.018	474.034	647.072	131.131	1.582.687
71	M102.0202	16 t	348.484	193.602	625.725	647.072	215.113	2.029.996
72	M102.0203	25 t	427.304	237.391	682.609	647.072	263.768	2.258.145
73	M102.0204	40 t	787.306	437.392	948.068	647.072	546.740	3.366.580
74	M102.0205	63 t - 65 t	932.764	518.202	1.156.643	647.072	647.753	3.902.434
75	M102.0206	80t	1.237.542	746.454	1.270.411	647.072	982.176	4.883.657
76	M102.0207	90 t	1.541.056	929.526	1.308.334	714.237	1.223.060	5.716.212
77	M102.0208	100 t	1.856.460	1.119.769	1.403.141	714.237	1.473.381	6.566.987
78	M102.0209	110 t	2.345.787	1.340.450	1.478.986	714.237	1.861.736	7.741.197
79	M102.0210	125 t - 130 t	2.800.866	1.600.495	1.535.870	714.237	2.222.910	8.874.378
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:						
80	M102.0301	5 t	261.960	174.640	606.764	588.099	161.703	1.793.165

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
81	M102.0302	10 t	351.669	195.372	682.609	588.099	217.080	2.034.828
82	M102.0303	16 t	457.240	254.022	853.261	588.099	282.247	2.434.869
83	M102.0304	25 t	546.174	348.944	891.184	647.072	379.287	2.812.662
84	M102.0305	28 t	652.001	416.556	929.107	647.072	452.778	3.097.515
85	M102.0306	40 t	856.508	487.734	967.030	647.072	594.797	3.553.141
86	M102.0307	50 t	1.099.843	626.300	1.023.914	647.072	763.780	4.160.909
87	M102.0308	60 t	1.183.766	674.089	1.042.875	647.072	822.060	4.369.863
88	M102.0309	63 t - 65 t	1.172.638	763.146	1.061.836	647.072	930.665	4.575.358
89	M102.0310	80 t	1.384.083	834.843	1.099.759	647.072	1.098.478	5.064.236
90	M102.0311	100 t	1.765.097	1.064.662	1.118.720	647.072	1.400.871	5.996.423
91	M102.0312	110 t	2.055.606	1.174.632	1.194.566	647.072	1.631.433	6.703.310
92	M102.0313	125 t - 130 t	2.888.822	1.650.755	1.365.218	647.072	2.292.716	8.844.583
93	M102.0314	150 t	3.223.188	1.841.822	1.573.793	647.072	2.558.086	9.843.962
94	M102.0315	250t	8.367.620	4.781.497	2.673.552	647.072	6.640.968	23.110.710
95	M102.0316	300t	11.437.445	6.535.683	2.939.011	647.072	9.077.337	30.636.548
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:						
96	M102.0401	5 t	351.681	141.274	89.644	545.507	180.349	1.308.455
97	M102.0402	10 t	528.766	195.839	128.063	545.507	293.759	1.691.934
98	M102.0403	12 t	644.262	238.616	145.138	545.507	357.924	1.931.447
99	M102.0404	15 t	707.754	262.131	192.095	545.507	393.197	2.100.683
100	M102.0405	20 t	778.325	298.751	241.186	545.507	471.712	2.335.481
101	M102.0406	25 t	1.079.307	414.280	256.127	604.480	654.126	3.008.319
102	M102.0407	30 t	1.352.578	519.171	273.202	604.480	819.744	3.569.176
103	M102.0408	40 t	1.569.919	555.022	288.142	604.480	951.466	3.969.030
104	M102.0409	50 t	1.969.219	696.189	305.217	647.072	1.193.466	4.811.164
105	M102.0410	60 t	2.461.553	870.246	422.609	647.072	1.491.851	5.893.331
	M102.0600	Công trục - sức nâng:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
106	M102.0601	10 t	261.028	67.674	172.885	545.507	120.846	1.167.940
107	M102.0602	20 t	362.946	94.097	192.095	604.480	168.031	1.421.650
108	M102.0603	30 t	404.585	104.892	192.095	604.480	187.308	1.493.360
109	M102.0604	50 t	493.552	114.248	262.530	671.645	228.496	1.770.470
110	M102.0605	60 t	535.514	123.962	307.352	671.645	247.923	1.886.395
111	M102.0606	90 t	720.444	166.769	384.190	671.645	333.539	2.276.587
112	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.494.508	484.331	497.312	1.685.664	830.282	4.992.099
113	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.636.882	530.471	495.178	1.145.072	909.379	4.716.982
114	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	8.485	2.121	34.150	270.296	3.636	318.688
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:						
115	M102.0801	30 t	105.772	30.034	102.451	604.480	65.292	908.029
116	M102.0802	40 t	119.030	33.799	128.063	604.480	73.475	958.848
117	M102.0803	50 t	134.881	38.300	153.676	604.480	83.260	1.014.597
118	M102.0804	60 t	161.845	45.956	179.289	671.645	99.904	1.158.639
119	M102.0805	90 t	201.201	57.131	230.514	671.645	124.198	1.284.689
120	M102.0806	110 t	277.640	71.981	281.739	671.645	171.383	1.474.388
121	M102.0807	125 t	319.270	82.774	307.352	671.645	197.081	1.578.121
122	M102.0808	180 t	415.116	107.623	358.577	671.645	256.244	1.809.205
123	M102.0809	250 t	535.939	132.331	435.415	671.645	330.827	2.106.156
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:						
124	M102.0901	0,8 t	99.019	27.829	44.822	227.704	32.359	431.733
125	M102.0902	2 t	132.530	35.514	68.300	227.704	43.310	507.359
126	M102.0903	3 t	152.430	40.847	83.241	227.704	49.814	554.036
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:						
127	M102.1001	3 t	302.293	83.461	100.316	227.704	101.782	815.556
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
128	M102.1101	0,5 t	2.875	978	8.538	227.704	767	240.861
129	M102.1102	1,0 t	3.688	1.254	10.672	227.704	983	244.300
130	M102.1103	1,5 t	10.250	3.143	11.739	227.704	2.733	255.570
131	M102.1104	2,0 t	14.938	4.581	13.447	227.704	3.983	264.652
132	M102.1105	3,0 t	21.713	7.398	23.478	227.704	6.433	286.726
133	M102.1106	3,5 t	23.906	8.146	25.613	227.704	7.083	292.452
134	M102.1107	5,0 t	29.081	9.909	29.881	227.704	8.617	305.192
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:						
135	M102.1201	3 t	4.938	1.514		227.704	1.317	235.472
136	M102.1202	5 t	6.375	1.785		227.704	1.700	237.564
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:						
137	M102.1301	5 t	1.847	313		270.296	711	273.167
138	M102.1302	10 t	3.147	533		270.296	1.211	275.187
139	M102.1303	30 t	3.968	672		270.296	1.526	276.462
140	M102.1304	50 t	6.705	1.135		270.296	2.579	280.715
141	M102.1305	100 t	13.000	2.200		270.296	5.000	290.496
142	M102.1306	200 t	18.747	3.173		270.296	7.211	299.427
143	M102.1307	250 t	27.095	5.095		270.296	11.579	314.064
144	M102.1308	500 t	58.808	11.058		270.296	25.132	365.293
145	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	72.775	12.440	12.806	270.296	31.101	399.418
	M102.1400	Kích thông tâm						
146	M102.1401	RRH - 100 t	51.962	9.771		270.296	22.206	354.235
147	M102.1402	YCW - 150 t	8.001	1.354		270.296	3.077	282.729
148	M102.1403	YCW - 250 t	12.316	2.084		270.296	4.737	289.433
149	M102.1404	YCW - 500 t	34.171	6.425		270.296	14.603	325.495

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
150	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	149.461	44.711	61.897	588.099	63.872	908.040
151	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	13.807	2.337		270.296	5.310	291.750
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:						
152	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	20.275	8.237	29.881	270.296	6.336	335.026
153	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	23.114	10.433	42.688	270.296	8.026	354.556
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:						
154	M102.1801	9 m	213.776	73.086	417.150	506.441	91.357	1.301.809
155	M102.1802	12 m	305.770	104.537	474.034	506.441	130.671	1.521.453
156	M102.1803	18 m	415.670	135.004	549.880	506.441	177.637	1.784.632
157	M102.1804	24 m	524.229	170.262	625.725	506.441	224.029	2.050.686
158	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	75.298	24.456	170.652	270.296	32.179	572.880
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:						
159	M102.1901	9 m	486.308	140.489	474.034	506.441	180.114	1.787.386
160	M102.1902	12 m	661.097	181.190	549.880	506.441	244.851	2.143.458
161	M102.1903	18 m	801.697	219.724	625.725	506.441	296.925	2.450.512
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG						
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:						
162	M103.0101	1,2 t	545.642	190.541	1.061.836	317.803	216.524	2.332.346
163	M103.0102	1,8 t	597.925	208.799	1.118.720	317.803	237.272	2.480.519
164	M103.0103	3,5 t	1.059.613	353.204	1.175.605	317.803	452.826	3.359.051
165	M103.0104	4,5 t	1.238.382	412.794	1.232.489	317.803	529.223	3.730.690
166	M103.0105	8,0 t	5.771.525	1.923.842	2.768.359	317.803	2.466.463	13.247.991
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
167	M103.0201	1,2 t	280.919	86.951	484.954	317.803	111.476	1.282.103
168	M103.0202	1,8 t	413.211	127.899	598.722	317.803	163.973	1.621.607
169	M103.0203	2,5 t	469.002	151.992	735.969	317.803	217.131	1.891.896
170	M103.0204	3,5 t	528.342	171.222	963.505	317.803	244.603	2.225.475
171	M103.0205	4,5 t	652.498	211.458	1.267.135	317.803	302.083	2.750.976
172	M103.0206	5,5 T	777.988	252.126	1.551.556	317.803	360.180	3.259.651
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:						
173	M103.0301	60 kW	1.620.779	664.935	1.097.822	317.803	692.641	4.393.980
174	M103.0302	90 kW	2.438.732	1.000.505	1.479.283	317.803	1.042.193	6.278.516
	M103.0400	Búa rung - công suất:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
175	M103.0401	40 kW	64.526	19.460	230.514		25.605	340.105
176	M103.0402	50 kW	78.610	23.708	288.142		31.195	421.655
177	M103.0403	170 kW	148.192	31.050	761.976		58.806	1.000.024
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						
178	M103.0701	60 t	101.073	26.424	81.107	270.296	33.030	511.930
179	M103.0702	100 t	137.158	35.858	113.123	270.296	44.823	601.258
180	M103.0703	150 t	155.201	40.575	160.079	270.296	50.719	676.871
181	M103.0704	200 t	173.244	45.293	179.289	270.296	56.616	724.737
182	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	7.307.190	1.461.438	1.613.597	498.000	1.845.250	12.725.475
183	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK - 130C4), lực ép 130 t	377.853	72.772	294.545	270.296	139.945	1.155.411
184	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 HP	74.250	14.300	53.360	270.296	27.500	439.706
185	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	516.287	148.193	910.145	270.296	239.022	2.083.944
	M103.1100	Máy khoan xoay:						
186	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	1.770.510	1.240.870	985.991	376.776	756.628	5.130.776
187	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	2.031.467	1.423.763	1.289.373	376.776	868.148	5.989.527
188	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	5.223.772	3.661.105	1.820.291	376.776	2.232.381	13.314.325
189	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	6.689.678	3.716.488	2.597.707	376.776	2.858.837	16.239.486
190	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	254.559	126.191			108.786	489.536
191	M103.1201	Máy khoan tường sét	2.070.000	1.150.000	971.744	376.776	884.615	5.453.136
	M103.1300	Máy khoan cọc đất						
192	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	2.409.545	1.338.636	1.039.052	376.776	1.029.720	6.193.730

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
193	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	2.749.091	1.527.273	1.177.787	376.776	1.174.825	7.005.752
194	M103.1401	Máy cấp xi măng	7.400	3.700			2.846	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:						
195	M103.1501	750 lít	13.758	5.503	27.747	227.704	4.299	279.011
196	M103.1502	1000 lít	79.866	34.313	38.419	270.296	29.580	452.473
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:						
197	M103.1601	100 m ³ /h	159.061	68.337	44.822	270.296	58.911	601.427
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:						
198	M103.1701	15 m ³ /h	16.372	6.753	78.972	270.296	5.116	377.510
199	M103.1702	200 m ³ /h	28.922	13.256	106.719	270.296	10.042	429.236
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG						
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:						
200	M104.0101	100 lít	26.542	9.080	17.075	227.704	6.985	287.387
201	M104.0102	250 lít	31.309	11.901	23.478	227.704	9.155	303.546
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:						
202	M104.0201	80 lít	14.352	5.136	10.672	227.704	3.777	261.641
203	M104.0202	150 lít	19.925	7.131	17.075	227.704	5.244	277.079
204	M104.0203	250 lít	25.564	9.149	23.478	227.704	6.727	292.623
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:						
205	M104.0301	1200 lít	76.309	30.345	153.676	270.296	22.313	552.939
206	M104.0302	1600 lít	104.715	41.641	204.901	270.296	30.619	652.172
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:						
207	M104.0401	16 m ³ /h	471.360	202.510	196.364	545.507	174.578	1.590.318

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
208	M104.0402	25 m ³ /h	656.320	272.251	247.589	545.507	243.082	1.964.749
209	M104.0403	30 m ³ /h	829.195	343.963	367.115	545.507	307.109	2.392.889
210	M104.0404	50 m ³ /h	1.323.713	549.096	422.609	545.507	490.264	3.331.188
211	M104.0405	60 m ³ /h	1.456.167	571.680	565.613	545.507	539.321	3.678.288
212	M104.0406	75 m ³ /h	1.680.953	659.930	892.174	773.211	622.575	4.628.842
213	M104.0407	90 m ³ /h	2.235.953	877.819	907.115	773.211	828.131	5.622.228
214	M104.0408	125 m ³ /h	2.790.953	1.095.707	951.937	773.211	1.033.686	6.645.493
215	M104.0409	160 m ³ /h	2.930.491	1.085.367	1.180.316	1.000.914	1.085.367	7.282.456
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:						
216	M104.0501	35 m ³ /h	21.968	9.275	162.213	270.296	6.102	469.855
217	M104.0502	45 m ³ /h	27.427	11.580	207.036	270.296	7.619	523.958
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:						
218	M104.0601	20 m ³ /h	841.947	446.960	672.332	498.000	259.860	2.719.099
219	M104.0602	25 m ³ /h	1.100.475	516.272	761.976	498.000	339.653	3.216.376
220	M104.0603	125 m ³ /h	3.716.539	1.743.562	1.344.664	498.000	1.147.080	8.449.845
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:						
221	M104.0701	14 m ³ /h	133.729	70.992	286.008	498.000	41.274	1.030.002
222	M104.0702	200 m ³ /h	1.141.336	605.894	1.792.886	498.000	352.264	4.390.380
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:						
223	M104.0801	25 t/h	2.335.118	985.939	448.221	964.875	864.858	5.599.011
224	M104.0802	50 t/h	3.302.564	1.394.416	640.316	964.875	1.223.172	7.525.343
225	M104.0803	60 t/h	3.853.005	1.626.824	691.542	1.235.171	1.427.039	8.833.581
226	M104.0804	80 t/h	4.330.293	1.764.193	819.605	1.552.974	1.603.812	10.070.877
227	M104.0805	120 t/h	4.787.130	1.950.312	1.523.953	1.552.974	1.773.011	11.587.379

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ						
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:						
228	M105.0101	190 cv	725.526	347.260	1.080.798	506.441	372.064	3.032.088
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:						
229	M105.0201	65 t/h	899.423	456.850	644.686	545.507	356.914	2.903.380
230	M105.0202	100 t/h	1.064.428	540.662	948.068	545.507	422.392	3.521.057
231	M105.0203	130 cv - 140 cv	2.093.946	631.507	1.194.566	545.507	830.931	5.296.456
232	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	9.240.000	2.786.667	1.497.948	545.507	3.666.667	17.736.788
233	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	1.430.393	476.798	568.841	545.507	567.616	3.589.155
234	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	4.550.000	2.022.222	1.080.798	545.507	2.166.667	10.365.193
	M105.0500	Máy cào bóc						
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	2.047.803	824.810	1.744.445	588.099	711.043	5.916.199
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	19.546.012	7.872.699	6.446.864	714.237	6.786.810	41.366.621
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	13.600.000	5.477.778	9.916.793	714.237	4.722.222	34.431.030
238	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	51.490	10.012		270.296	14.303	346.101
239	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	248.564	58.486	208.575	270.296	81.230	867.150
240	M105.0801	Máy rót mastic	26.137	7.687	95.769	270.296	8.542	408.431
241	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	51.206	22.758		270.296	11.379	355.639
242	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	4.642.651	1.547.550	1.384.180	545.507	1.842.322	9.962.209
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ						
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:						
243	M106.0101	0,5 t	68.960	26.392	119.711	249.000	25.541	489.604
244	M106.0102	1,5 t	102.100	39.075	167.595	249.000	37.815	595.586

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
245	M106.0103	2 t	118.721	45.437	287.306	249.000	43.971	744.435
246	M106.0104	2,5 t	134.018	54.308	311.248	249.000	52.556	801.130
247	M106.0105	5 t	194.536	78.832	474.034	249.000	76.289	1.072.690
248	M106.0106	7 t	261.404	105.928	587.802	249.000	102.511	1.306.646
249	M106.0107	10 t	322.699	138.940	720.532	249.000	134.458	1.565.628
250	M106.0108	12 t	335.655	144.518	777.416	295.424	139.856	1.692.869
251	M106.0109	15 t	409.568	176.342	872.223	295.424	170.653	1.924.209
252	M106.0110	20 t	582.575	249.675	1.061.836	295.424	277.416	2.466.926
253	M106.0111	32 t	922.303	395.273	1.175.605	295.424	439.192	3.227.796
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:						
254	M106.0201	2,5 t	146.000	71.568	454.901	249.000	57.255	978.724
255	M106.0202	5 t	257.487	126.219	777.416	249.000	100.975	1.511.097
256	M106.0203	7 t	362.871	173.134	872.223	249.000	142.302	1.799.530
257	M106.0204	10 t	384.724	183.561	1.080.798	249.000	150.872	2.048.955
258	M106.0205	12 t	443.927	211.808	1.232.489	295.424	174.089	2.357.736
259	M106.0206	15 t	496.997	234.693	1.384.180	295.424	207.082	2.618.375
260	M106.0207	20 t	739.415	349.168	1.441.064	295.424	308.089	3.133.159
261	M106.0208	22 t	756.921	408.497	1.460.025	295.424	360.439	3.281.306
262	M106.0209	25 t	805.716	468.279	1.535.870	295.424	413.188	3.518.477
263	M106.0210	27 t	862.307	486.430	1.630.677	295.424	442.209	3.717.046
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:						
264	M106.0301	150 cv	262.109	109.772	568.841	295.424	134.415	1.370.561
265	M106.0302	200 cv	361.969	151.594	758.455	295.424	185.625	1.753.066
266	M106.0303	255 cv	474.282	193.226	967.030	295.424	263.490	2.193.451
267	M106.0304	272 cv	411.212	166.146	1.061.836	295.424	249.219	2.183.837
268	M106.0305	360 cv	432.694	166.085	1.289.373	295.424	262.239	2.445.814

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:						
269	M106.0401	6 m ³	428.713	193.941	815.339	506.441	204.149	2.148.582
270	M106.0402	10,7 m ³	1.054.890	460.468	1.213.527	506.441	502.329	3.737.655
271	M106.0403	14,5 m ³	1.437.820	627.620	1.327.295	506.441	684.676	4.583.852
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:						
272	M106.0501	4 m ³	197.343	80.961	379.227	249.000	101.201	1.007.732
273	M106.0502	5 m ³	206.641	84.187	436.111	295.424	114.801	1.137.164
274	M106.0503	6 m ³	237.311	96.682	455.073	295.424	131.839	1.216.329
275	M106.0504	7 m ³	262.064	108.531	492.995	295.424	158.826	1.317.841
276	M106.0505	9 m ³	303.187	125.562	511.957	295.424	183.750	1.419.880
277	M106.0506	10 m ³	329.798	136.583	568.841	295.424	199.877	1.530.522
278	M106.0507	16 m ³	408.615	169.224	663.648	295.424	247.646	1.784.557
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:						
279	M106.0601	2 m ³	196.027	87.123	360.266	249.000	100.527	992.942
280	M106.0602	3 m ³	289.075	128.478	511.957	295.424	148.243	1.373.176
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:						
281	M106.0701	1,5 t	207.197	64.749	430.959	249.000	86.332	1.038.237
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:						
282	M106.0801	15 t	78.417	24.798			40.214	143.429
283	M106.0802	21 t	90.992	28.775			46.663	166.430
284	M106.0803	30 t	122.636	32.493			62.890	218.019
285	M106.0804	40 t	144.845	38.378			74.279	257.501
286	M106.0805	60 t	162.736	43.118			83.454	289.308

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
287	M106.0806	100 t	261.995	69.417			134.356	465.768
288	M106.0807	125 t	293.462	77.755			150.493	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng						
289	M106.0901	30 t	653.250	173.083	1.763.407	295.424	335.000	3.220.164
290	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	2.270.205	1.008.980	663.648	506.441	1.081.050	5.530.323
291	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	605.150	227.578	436.111	295.424	310.333	1.874.596
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ						
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:						
292	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	10.103	4.771	10.672	227.704	2.806	256.057
293	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	19.863	9.380		227.704	5.518	262.464
294	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	85.593	34.343		227.704	26.418	374.057
295	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	4.601	2.172		227.704	1.278	235.755
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:						
296	M107.0201	D75-95 mm	624.220	216.233		498.000	203.993	1.542.446
297	M107.0202	D105-110 mm	780.144	270.246		498.000	254.949	1.803.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:						
298	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	4.694.992	1.564.997	1.592.755	714.237	2.407.688	10.974.670
299	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	6.842.759	2.280.920	2.616.668	714.237	3.509.107	15.963.692
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:						
300	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	5.193.716	1.731.239	720.532	714.237	2.663.444	11.023.167
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
301	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	20.282.555	5.547.366	1.440.712	714.237	10.401.311	38.386.180
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:						
302	M107.0601	9 kW	1.489.743	165.527	34.150	270.296	551.757	2.511.472
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:						
303	M107.0701	YG 60	488.274	187.798	530.918	498.000	208.664	1.913.654
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng						
304	M107.0801	HCR1200-EDII	2.323.579	1.032.702	6.295.173	270.296	992.982	10.914.732
305	M107.0802	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	51.250	28.472	386.812	270.296	28.472	765.302
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC						
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:						
306	M108.0101	3,75 kVA	6.400	2.068	37.923	227.704	2.461	276.556
307	M108.0102	6,25 kVA	21.743	7.025	94.807	227.704	8.363	359.641
308	M108.0103	37,5 kVA	74.439	26.881	455.073	227.704	34.463	818.560
309	M108.0104	62,5 kVA	109.838	39.664	682.609	227.704	50.851	1.110.666
310	M108.0105	93,75 kVA	142.615	51.860	853.261	270.296	72.028	1.390.060
311	M108.0106	150kVA	169.771	62.249	1.441.064	270.296	94.317	2.037.697
312	M108.0107	250 kVA	177.722	65.165	2.009.905	270.296	98.734	2.621.822
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:						
313	M108.0201	120 m ³ /h	39.159	19.777	335.191	270.296	19.777	684.200
314	M108.0202	600 m ³ /h	187.053	95.605	1.101.340	270.296	103.918	1.758.212
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:						
315	M108.0301	120 m ³ /h	42.375	23.114	265.459	270.296	21.401	622.645
316	M108.0302	240 m ³ /h	86.263	47.053	530.918	270.296	43.567	978.097
317	M108.0303	360 m ³ /h	119.369	65.110	663.648	270.296	60.287	1.178.710
318	M108.0304	420 m ³ /h	154.996	84.543	720.532	270.296	78.281	1.308.648

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
319	M108.0305	540 m ³ /h	176.751	96.410	834.300	270.296	89.268	1.467.025
320	M108.0306	600 m ³ /h	205.397	114.109	891.184	270.296	114.109	1.595.095
321	M108.0307	660 m ³ /h	239.276	132.931	948.068	270.296	132.931	1.723.502
322	M108.0308	1200 m ³ /h	479.985	207.994	1.422.102	270.296	266.658	2.647.035
323	M108.0309	1260 m ³ /h	551.929	214.639	1.478.986	270.296	306.627	2.822.477
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:						
324	M108.0401	5 m ³ /h	1.911	828	4.269	227.704	796	235.507
325	M108.0402	300 m ³ /h	78.759	30.231	183.557	227.704	39.778	560.029
326	M108.0403	600 m ³ /h	170.004	58.385	266.798	270.296	85.861	851.344
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY						
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:						
327	M109.0101	100 t	167.438	99.786			101.478	368.703
328	M109.0102	200 t	246.187	146.717			149.204	542.108
329	M109.0103	250 t	307.714	183.385			186.493	677.592
330	M109.0104	400 t	412.294	229.052			249.875	891.221
331	M109.0105	600 t	485.054	269.475			293.972	1.048.501
332	M109.0106	800 t	687.170	360.938			416.467	1.464.574
333	M109.0107	1000 t	808.424	424.627			489.954	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:						
334	M109.0201	60 t	52.311	31.175			31.703	115.189
335	M109.0202	200 t	91.099	54.292			55.212	200.603
336	M109.0203	250 t	95.640	56.997			57.963	210.600
337	M109.0301	Pông tông	174.967	77.763			89.727	342.457
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
338	M109.1301	1,25 m ³	611.891	353.537	1.327.295	317.803	407.927	3.018.452
339	M109.1401	Trạm lặn	102.124	34.041			36.311	172.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM						
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:						
340	M110.0101	0,9 m ³	1.260.836	517.266	985.991	270.296	646.582	3.680.971
341	M110.0102	1,65 m ³	1.449.975	594.862	1.232.489	270.296	743.577	4.291.198
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:						
342	M110.0201	3 m ³ /ph	363.398	178.334	529.328	227.704	201.888	1.500.653
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:						
343	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	13.590	4.174	91.779	270.296	5.824	385.663
344	M110.0302	Xe goòng 3 t	13.002	4.437		270.296	6.191	293.926
345	M110.0303	Đầu kéo 30 t	1.025.548	393.645	701.570	270.296	621.544	3.012.603
346	M110.0304	Quang lật 360 t/h	104.108	35.529	57.628	270.296	49.575	517.136
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:						
345	M110.0401	135 cv	312.767	89.776	853.261	270.296	173.760	1.699.860
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM						
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:						
346	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	872.996	254.624	1.004.952	714.237	363.748	3.210.557
347	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	473.622	130.014	790.092	714.237	185.734	2.293.698

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:						
348	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	3.083.246	799.360	429.012	714.237	1.370.331	6.396.186
349	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	1.580.185	409.678	4.269	647.072	702.304	3.343.508
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC						
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:						
350	M112.0101	1,1 kW	3.078	851	6.403		905	11.237
351	M112.0102	2 kW	3.488	964	10.672		1.026	16.150
352	M112.0103	2,8 kW	4.103	1.134	17.075		1.207	23.520
353	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	9.541	2.638	21.344		2.806	36.328
354	M112.0105	14 kW	15.287	4.300	72.569		4.777	96.933
355	M112.0106	20 kW	24.764	6.501	102.451		7.739	141.455
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:						
356	M112.0201	5 cv	17.275	4.664	51.196		4.319	77.453
357	M112.0202	5,5 cv	20.637	5.572	56.884		5.159	88.253
358	M112.0203	10 cv	35.924	9.699	94.807		8.981	149.411
359	M112.0204	20 cv	71.074	20.620	189.614		21.936	303.244
360	M112.0205	25 cv	75.194	19.659	208.575		24.573	328.001
361	M112.0206	30 cv	90.982	23.786	284.420		29.733	428.921
362	M112.0207	40 cv	117.251	33.719	379.227		38.317	568.515
363	M112.0208	75 cv	227.944	60.152	682.609		79.147	1.049.853
364	M112.0209	120 cv	257.089	67.843	1.004.952		89.267	1.419.151
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:						
365	M112.0301	3 cv	13.147	3.813	38.307		3.287	58.553

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
366	M112.0302	6 cv	22.472	6.517	71.827		5.618	106.433
367	M112.0303	8 cv	29.351	8.512	95.769		7.338	140.969
368	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	105.397	32.430	46.957		45.041	229.824
369	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	78.025	24.008	384.190	227.704	33.344	747.271
370	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	752.905	141.572	2.104.711	227.704	321.754	3.548.647
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:						
371	M112.0601	6 m ³ /h	111.688	45.503	40.553	270.296	34.472	502.512
372	M112.0602	9 m ³ /h	140.291	57.156	72.569	270.296	43.300	583.611
373	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	184.496	69.471	153.676	270.296	56.943	734.883
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:						
374	M112.0701	126 cv	129.969	45.730	1.023.914	317.803	60.171	1.577.587
375	M112.0702	350 cv	273.186	88.533	2.408.093	317.803	126.475	3.214.089
376	M112.0703	380 cv	292.367	89.334	2.578.745	317.803	135.355	3.413.604
377	M112.0704	480 cv	356.303	102.272	3.185.509	317.803	164.955	4.126.842
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:						
378	M112.0801	50 m ³ /h	1.128.954	521.056	1.004.952	506.441	578.951	3.740.353
379	M112.0802	60 m ³ /h	1.264.385	540.335	1.137.682	506.441	648.402	4.097.245
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:						
380	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	662.170	367.872	388.459	545.507	282.979	2.246.986
381	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	910.392	505.774	529.328	588.099	389.057	2.922.649
	M112.1000	Máy phun vữa - năng suất:						
382	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	1.014.645	424.937	115.257	270.296	520.331	2.345.466
383	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	3.941.406	1.515.926	915.652	270.296	2.021.234	8.664.514
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:						

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
384	M112.1101	1,0 kW	10.700	3.766	10.672	227.704	1.712	254.554
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:						
385	M112.1201	1,0 kW	8.408	2.960	10.672		1.345	23.385
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:						
386	M112.1301	1,5 kW	9.860	4.338	14.941	227.704	1.972	258.815
387	M112.1302	3,5 kW	32.713	10.632	34.150	227.704	6.543	311.742
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):						
388	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	11.771	2.889		227.704	2.140	244.505
389	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	10.930	2.683		227.704	1.987	243.303
390	M112.1403	Máy phun cát	18.161	3.467		227.704	3.302	252.634
391	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	2.473.428	524.667	375.652	498.000	499.682	4.371.429
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:						
392	M112.1501	2,5 kW	21.938	7.995	10.672		7.800	48.404
393	M112.1502	4,5 kW	29.250	10.660	19.209		10.400	69.519
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:						
394	M112.1601	1,7 kW	9.577	2.682	6.403		1.277	19.939
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:						
395	M112.1701	0,62 kW	9.600	2.400	1.921		1.280	15.201
396	M112.1702	0,75 kW	8.333	3.125	2.348		1.667	15.473
397	M112.1703	0,85 kW	9.000	3.375	2.775		1.800	16.950
398	M112.1704	1,00 kW	12.923	4.846	3.415		2.585	23.769
399	M112.1705	1,50 kW	18.909	7.091	4.909		3.782	34.691
	M112.1800	Máy luân cáp - công suất:						
400	M112.1801	15 kW	32.029	8.699	57.628	227.704	19.771	345.831
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:						
401	M112.1901	10 kW	13.531	3.561	27.747	227.704	4.070	276.613

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:						
402	M112.2001	1,7 kW	17.885	4.471	6.403		2.385	31.144
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:						
403	M112.2101	1,5 kW	14.583	4.010	5.763		2.917	27.273
404	M112.2102	1,7 kW	12.289	6.144	6.403		3.511	28.348
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:						
405	M112.2201	7,5 kW	29.000	7.975	23.478	227.704	5.800	293.957
406	M112.2202	12 cv (MCD 218)	57.750	14.438	191.537	227.704	16.042	507.471
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:						
407	M112.2301	5 kW	16.450	5.288	19.209	227.704	4.700	273.351
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:						
408	M112.2401	5 kW	10.183	2.977	21.344	227.704	3.133	265.341
409	M112.2402	15 kW	76.343	25.448	57.628	227.704	26.100	413.222
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:						
410	M112.2501	2,8 kW	21.893	7.124	10.672	227.704	6.950	274.342
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:						
411	M112.2601	5 kW	10.617	3.109	19.209	227.704	3.033	263.673
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:						
412	M112.2701	0,8 kW	4.963	2.542	4.269		968	12.742
413	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	35.049	11.383	27.747	227.704	11.983	313.866
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:						
414	M112.2901	1,5 m ³ /ph	13.500	2.970			2.250	18.720
415	M112.2902	3,0 m ³ /ph	15.250	3.355			2.542	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:						
416	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	17.165	5.517	10.672	227.704	4.904	265.963

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:						
417	M112.3101	5 kW	27.877	9.292	21.344	227.704	9.530	295.747
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:						
418	M112.3201	1,7 kW	13.817	4.047	8.538		3.948	30.349
419	M112.3202	2,7 kW	16.617	4.867	12.806		4.748	39.038
	M112.3300	Máy tiện - công suất:						
420	M112.3301	10 kW	61.028	19.858	40.553	227.704	19.374	368.517
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:						
421	M112.3401	7,5 kW	39.937	12.995	34.150	227.704	12.678	327.464
	M112.3500	Máy phay - công suất:						
422	M112.3501	7 kW	48.811	15.883	32.016	227.704	15.496	339.910
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:						
423	M112.3601	1,1 kW	3.882	1.137	4.269	227.704	1.109	238.100
	M112.3700	Máy mài - công suất:						
424	M112.3701	1 kW	2.227	780	4.269		636	7.912
425	M112.3702	1,7 kW	4.709	1.648	6.403		1.345	14.106
426	M112.3703	2,7 kW	6.817	2.386	8.538		1.948	19.689
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:						
427	M112.3801	1,3 kW	12.667	4.433	6.403		1.689	25.192
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:						
428	M112.3901	50 kW	31.200	5.850	224.111	270.296	6.500	537.957
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:						
429	M112.4001	7 kW	4.515	1.032	32.016	270.296	1.075	308.934
430	M112.4002	14 kW - 15 kW	9.030	2.064	61.897	270.296	2.150	345.437
431	M112.4003	23 kW	16.800	3.840	102.451	270.296	4.000	397.387
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:						
432	M112.4101	1000 l/h	4.463	1.020		270.296	1.063	276.841

PHỤ LỤC II-3 : BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH KHÁNH HÒA 2022
(Vùng IV: Khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí nhiên liệu	Chi phí nhân công	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
433	M112.4102	2000 l/h	6.825	1.560		270.296	1.625	280.306
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:						
434	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	1.609	498	12.806		383	15.296
435	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	47.250	16.250	17.075	270.296	12.500	363.371
436	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	115.977	39.886	25.613	270.296	30.682	482.454
437	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	161.509	55.545	38.419	270.296	42.727	568.497
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:						
438	M112.4401	2,5 kW	4.275	383	34.150		1.125	39.933
439	M112.4402	4,5 kW	9.381	839	61.897		2.469	74.587
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:						
440	M112.4501	40 kW	396.900	201.600	307.352	270.296	157.500	1.333.648
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:						
441	M112.4601	54 cv	612.031	315.730	360.266	270.296	242.870	1.801.193
442	M112.4602	300 cv	3.579.640	1.193.213	1.839.252	376.776	1.529.761	8.518.643
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:						
443	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	445.743	123.818	138.735	714.237	137.575	1.560.108
444	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	53.411	10.043	29.881	270.296	22.825	386.456
445	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng						
446	M112.4801	Máy xiết bu lông	20.763	8.074	6.403		6.591	41.831
447	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	30.749	5.979	95.769		8.542	141.039
448	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	38.242	14.872			21.245	74.359
449	M112.4804	Vôn mét điện tử	1.700	374			680	2.754
450	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	750	165			300	1.215

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT				
451	M201.0001	Bộ khoan tay	26.312	11.694	9.745	47.752
452	M201.0002	Máy khoan XY-1A	38.000	21.111	21.111	80.222
453	M201.0003	Máy khoan XY-3	105.455	58.586	58.586	222.626
454	M201.0004	Máy khoan GK-250	68.182	37.879	37.879	143.940
455	M201.0005	Bộ nén ngang GA	238.474	79.491	132.485	450.450
456	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	7.070	2.333	1.768	11.171
457	M201.0007	Búa khoan tay P30	10.223	5.793	3.408	19.424
458	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³	4.128	1.651	1.032	6.811
459	M201.0009	Máy khoan F-60L	502.720	223.431	279.289	1.005.440
460	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	29.408	11.436	16.338	57.182
461	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	247.646	77.045	137.581	462.272
462	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	170.257	56.752	94.587	321.596
463	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	5.987	2.096	2.994	11.076
464	M201.0014	Biến thế thấp sáng	3.990	998	1.108	6.096
465	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	18.780	6.677	8.347	33.804
466	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	23.251	8.267	10.334	41.852
467	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	58.678	14.344	26.079	99.101
468	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	175.278	38.951	77.901	292.130

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
469	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	206.027	45.784	91.568	343.379
470	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	8.790	2.461	3.516	14.767
471	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	89.428	17.886	39.746	147.059
472	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	335.353	55.892	149.046	540.291
473	M201.0023	Ống nhôm	637	127	255	1.020
474	M201.0024	Kính hiển vi	4.472	805	1.789	7.065
475	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	1.449.758	193.301	644.337	2.287.396
476	M201.0026	Máy ảnh	4.204	841	1.682	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG				
477	M202.0001	Cân Belkenman	11.592	3.246	4.637	19.475
478	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	71.256	17.418	31.669	120.343
479	M202.0003	TRL Profile Beam	199.722	39.944	88.765	328.431
480	M202.0004	Máy FWD	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
481	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	46.204	15.401	20.535	82.140
482	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	174.384	42.627	77.504	294.514
483	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	685.611	106.651	304.716	1.096.978
484	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	286.914	63.759	127.517	478.189
485	M202.0009	Cân điện tử	4.128	743	1.651	6.521
486	M202.0010	Cân phân tích	6.363	1.145	2.545	10.054

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
487	M202.0011	Cân bàn	2.408	433	963	3.804
488	M202.0012	Cân thủy tĩnh	2.809	506	1.124	4.438
489	M202.0013	Lò nung	7.109	2.843	2.843	12.795
490	M202.0014	Tủ sấy	6.134	2.760	2.454	11.348
491	M202.0015	Tủ hút khí độc	6.134	2.454	2.454	11.041
492	M202.0016	Tủ lạnh	3.118	1.247	1.247	5.613
493	M202.0017	Máy hút chân không	1.892	851	757	3.499
494	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	5.160	2.064	2.064	9.287
495	M202.0019	Bếp điện	1.606	348	214	2.168
496	M202.0020	Bếp cát	2.064	447	275	2.786
497	M202.0021	Máy chung cất nước	3.784	1.324	1.513	6.621
498	M202.0022	Máy trộn đất	3.153	1.104	1.261	5.518
499	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	9.975	3.491	3.990	17.455
500	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	8.484	2.969	3.394	14.847
501	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	3.153	1.419	1.261	5.833
502	M202.0026	Máy cắt đất	1.319	396	527	2.241
503	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	8.599	2.580	3.440	14.618
504	M202.0028	Máy cắt ứng biến	73.778	18.035	32.790	124.602
505	M202.0029	Máy nén 3 trục	350.934	62.388	155.971	569.293

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
506	M202.0030	Máy ép litvinốp	8.943	2.683	3.577	15.203
507	M202.0031	Kích tháo mẫu	3.898	858	1.559	6.315
508	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	75.119	18.362	33.386	126.868
509	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	32.658	12.700	14.515	59.874
510	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	30.182	11.737	13.414	55.334
511	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	5.160	2.167	2.064	9.390
512	M202.0036	Máy nén một trục	8.943	2.683	3.577	15.203
513	M202.0037	Máy nén Marshall	119.128	29.120	52.946	201.193
514	M202.0038	Máy CBR	35.547	9.874	15.799	61.220
515	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	4.185	1.465	1.674	7.323
516	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	3.898	1.364	1.559	6.822
517	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	10.720	3.752	4.288	18.760
518	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	16.045	6.240	7.131	29.416
519	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	21.463	8.347	9.539	39.348
520	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	27.900	10.850	12.400	51.150
521	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	23.475	9.129	10.433	43.037
522	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	14.446	5.056	5.778	25.281
523	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	108.603	26.547	48.268	183.418
524	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	16.767	6.521	7.452	30.740

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
525	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	3.153	1.104	1.261	5.518
526	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	38.901	10.806	17.289	66.996
527	M202.0051	Máy đo PH	4.644	1.625	1.857	8.126
528	M202.0052	Máy đo âm thanh	4.185	1.465	1.674	7.323
529	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	48.497	13.472	21.554	83.523
530	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	41.584	11.551	18.482	71.616
531	M202.0055	Máy đo vết nứt	8.140	2.849	3.256	14.245
532	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	60.312	14.743	26.805	101.861
533	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	87.243	19.387	38.775	145.406
534	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	6.019	2.107	2.408	10.533
535	M202.0059	Máy đo gia tốc	44.267	12.296	19.674	76.237
536	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	8.427	2.949	3.371	14.747
537	M202.0061	Máy đo chuyển vị	27.344	7.596	12.153	47.093
538	M202.0062	Máy xác định môđun	14.085	4.695	6.260	25.040
539	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	18.780	6.260	8.347	33.386
540	M202.0064	Máy so màu quang điện	48.291	13.414	21.463	83.168
541	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	28.170	7.825	12.520	48.514
542	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	4.414	1.545	1.766	7.725
543	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	7.281	2.548	2.912	12.741

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
544	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	764	107	382	1.254
545	M202.0069	Thiết bị thử tỷ điện	7.911	2.769	3.164	13.844
546	M202.0070	Bàn dẫn	13.414	4.695	5.366	23.475
547	M202.0071	Bàn rung	4.873	1.705	1.949	8.527
548	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	7.625	2.669	3.050	13.343
549	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	4.529	1.585	1.811	7.925
550	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	4.185	1.465	1.674	7.323
551	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer	37.250	10.347	16.556	64.153
552	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	30.182	8.384	13.414	51.980
553	M202.0077	Tenxômét	3.956	1.384	1.582	6.922
554	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	37.560	10.433	16.693	64.686
555	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	3.726	1.304	1.490	6.521
556	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)	1.064.205	141.894	472.980	1.679.079
557	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	2.868	621	382	3.871
558	M202.0082	Côn thử độ sụt	2.273	492	303	3.068
559	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	2.868	621	382	3.871
560	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	2.008	435	268	2.710
561	M202.0085	Chén bạch kim	12.612	1.513	5.045	19.169
562	M202.0086	Kẹp niken	4.529	815	1.811	7.155

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
563	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	19.038	6.346	8.461	33.845
564	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	30.182	8.384	13.414	51.980
565	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	69.083	16.887	30.703	116.673
566	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	28.892	8.026	12.841	49.758
567	M202.0091	Súng bi	4.300	1.505	1.720	7.524
568	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	600	210	240	1.050
569	M202.0093	Bình hút ẩm	250	88	100	438
570	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	11.000	3.850	4.400	19.250
571	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	8.180	2.863	3.272	14.315
572	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	100	22	40	162
573	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	600	132	240	972
574	M202.0098	Đồng hồ đo nước	1.400	308	560	2.268
575	M202.0099	Đồng hồ đo lún	900	198	360	1.458
576	M202.0100	Đồng hồ Shore A	750	165	300	1.215
577	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	600	390	240	1.230
578	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	2.500	1.625	1.000	5.125
579	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	1.250	813	500	2.563
580	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	250	163	100	513
581	M202.0105	Dụng cụ Vica	950	618	380	1.948

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
582	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	40.500	29.250	18.000	87.750
583	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	36.000	26.000	16.000	78.000
584	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	750	488	300	1.538
585	M202.0109	Khuôn đập mẫu	220	143	88	451
586	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	10.228	2.250	4.091	16.569
587	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	55.868	13.657	24.830	94.354
588	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	1.750	438	700	2.888
589	M202.0113	Kính lúp	100	25	40	165
590	M202.0114	Máy bộ đàm	175	44	70	289
591	M202.0115	Máy cắt quay tay	600	150	240	990
592	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	9.000	2.250	3.600	14.850
593	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	126.619	35.172	56.275	218.066
594	M202.0118	Máy đo độ bóng	3.250	813	1.300	5.363
595	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	7.500	1.875	3.000	12.375
596	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	1.250	438	500	2.188
597	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	750	263	300	1.313
598	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	1.250	438	500	2.188
599	M202.0123	Máy dò khuyết tật	1.750	613	700	3.063
600	M202.0124	Máy đo kích thước	1.250	438	500	2.188

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
601	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	1.500	525	600	2.625
602	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	2.500	875	1.000	4.375
603	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	2.500	875	1.000	4.375
604	M202.0128	Máy Hveem	7.500	1.875	3.000	12.375
605	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	99.000	27.500	44.000	170.500
606	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	99.000	27.500	44.000	170.500
607	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	2.500	625	1.000	4.125
608	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	4.950	1.238	1.980	8.168
609	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	1.750	438	700	2.888
610	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	9.000	2.250	3.600	14.850
611	M202.0135	Máy mài mòn sâu	2.250	563	900	3.713
612	M202.0136	Máy nén cố kết	12.500	3.125	5.000	20.625
613	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	5.000	1.250	2.000	8.250
614	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	22.500	6.250	10.000	38.750
615	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	27.000	7.500	12.000	46.500
616	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	16.425	4.563	7.300	28.288
617	M202.0141	Máy soi kim tương	5.000	1.100	2.000	8.100
618	M202.0142	Máy thấm	9.950	2.189	3.980	16.119
619	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	94.500	23.100	42.000	159.600

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
620	M202.0144	Máy thử độ bụi	2.500	450	1.000	3.950
621	M202.0145	Máy thử độ roi côn	2.250	405	900	3.555
622	M202.0146	Máy uốn gạch	36.000	7.200	16.000	59.200
623	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	2.750	963	1.100	4.813
624	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	7.500	2.625	3.000	13.125
625	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	5.000	1.750	2.000	8.750
626	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	5.000	1.750	2.000	8.750
627	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	2.500	875	1.000	4.375
628	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	750	263	300	1.313
629	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	2.500	875	1.000	4.375
630	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	2.500	875	1.000	4.375
631	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	7.500	2.100	3.000	12.600
632	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	5.000	1.400	2.000	8.400
633	M202.0157	Tủ chiếu UV	2.500	700	1.000	4.200
634	M202.0158	Tủ khí hậu	27.000	8.400	12.000	47.400
635	M202.0159	Thước đo vết nứt	70	19	28	117
636	M202.0160	Vi kế	70	19	28	117
637	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	93.273	23.916	31.888	149.078
638	M202.0162	Máy vẽ plotter	53.169	13.633	18.177	84.979

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
639	M202.0163	Máy vi tính	5.962	1.834	1.834	9.630
640	M202.0164	Máy tính xách tay	11.178	3.010	3.439	17.627
641	M202.0165	Bể ồng nhiệt	3.726	1.304	1.490	6.521
642	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	1.000	217	133	1.350
643	M202.0167	Bình thử bọt khí	13.500	3.375	5.400	22.275
644	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	750	488	300	1.538
645	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	136.364	37.879	60.606	234.848
646	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	250	163	100	513
647	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	600	390	240	1.230
648	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	600	390	240	1.230
649	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	950	618	380	1.948
650	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	1.100	242	440	1.782
651	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	1.500	525	600	2.625
652	M202.0176	Khoán chuẩn	500	175	200	875
653	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	16.767	4.658	7.452	28.877
654	M202.0178	Máy Gigarang	5.000	1.750	2.000	8.750
655	M202.0179	Máy SHWD	1.028.417	159.976	457.074	1.645.466
656	M202.0180	Máy bào gỗ	2.000	700	267	2.967
657	M202.0181	Máy cắt Makita	1.990	696	796	3.482

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
658	M202.0182	Máy cắt phẳng	12.500	3.125	5.000	20.625
659	M202.0183	Máy đầm xoay	2.866	1.863	1.147	5.876
660	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	51.458	14.294	22.870	88.621
661	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	28.170	7.825	12.520	48.514
662	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	4.185	1.465	1.674	7.323
663	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	12.500	4.375	5.000	21.875
664	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	27.900	7.750	12.400	48.050
665	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	16.045	4.457	7.131	27.633
666	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	3.400	1.190	1.360	5.950
667	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	2.750	963	1.100	4.813
668	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	8.182	1.145	3.273	12.600
669	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	9.000	2.250	3.600	14.850
670	M202.0194	Máy xác định cường độ bám dính	8.182	1.145	3.273	12.600
671	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	9.950	2.189	3.980	16.119
672	M202.0196	Nhót kế	10.000	6.500	4.000	20.500
673	M202.0197	Nhót kế Suttard	75	49	30	154
674	M202.0198	Nhót kế Vebe	3.000	1.950	1.200	6.150
675	M202.0199	Súng bột nẩy	4.500	1.575	1.800	7.875
676	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	1.000	250	400	1.650

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
677	M202.0201	Thiết bị đo góc nghiêng tự nhiên của đất rời	750	188	300	1.238
678	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	900	315	360	1.575
679	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	750	263	300	1.313
680	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	500	175	200	875
681	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	5.000	1.750	2.000	8.750
682	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	624.240	173.400	277.440	1.075.080
683	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	18.000	7.000	8.000	33.000
684	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	500	325	200	1.025
685	M202.0209	Xe chuyên dùng	273.000	42.467	121.333	436.800
686	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	1.750	1.138	700	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP				
687	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	207.919	80.857	115.510	404.287
688	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	20.450	7.953	11.361	39.763
689	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	86.160	33.507	47.867	167.533
690	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	409.459	159.234	227.477	796.170
691	M203.0005	Hộp bộ đo lường	387.087	150.534	215.048	752.669
692	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	662.264	257.547	367.925	1.287.736
693	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	207.638	80.748	115.354	403.740
694	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	391.073	152.084	217.263	760.420

PHỤ LỤC II-4 :BẢNG ĐƠN GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí khấu hao	Chi phí sửa chữa	Chi phí khác	Đơn giá ca máy
695	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	9.016	3.156	4.508	16.679
696	M203.0010	Máy đo độ A xít	74.669	29.038	41.483	145.190
697	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	71.573	27.834	39.763	139.170
698	M203.0012	Máy đo độ nhớt	61.489	23.912	34.161	119.562
699	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	14.962	5.819	8.312	29.093
700	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	73.496	28.582	40.831	142.910
701	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	24.999	9.722	13.888	48.609
702	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	42.916	16.689	23.842	83.447
703	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	149.432	58.112	83.018	290.561
704	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	30.065	11.692	16.703	58.459
705	M203.0019	Máy đo vụn năng	61.864	24.058	34.369	120.292
706	M203.0020	Máy chụp sóng	213.266	82.937	118.481	414.684
707	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hóa dầu	153.043	59.517	85.024	297.584
708	M203.0022	Máy phát tần số	54.501	21.195	30.278	105.974
709	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	75.373	29.312	41.874	146.558
710	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	68.196	26.521	37.887	132.604
711	M203.0025	Mê gôm mét	20.637	8.026	11.465	40.128
712	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	35.318	13.735	19.621	68.673
713	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	204.448	79.508	113.582	397.538

PHỤ LỤC II-5: BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG VẬN HÀNH MÁY, THIẾT BỊ VÀ LÁI XE THEO CẤP BẬC CỦA TỈNH KHÁNH HÒA

Stt	Nhóm nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân/ Mức lương	H_{CB}^i							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nhóm công nhân xây dựng	3,5/7	1	1,18	1,39	1,65	1,94	2,3	2,71	
1.1a	Nhóm Vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng									
a	Nha Trang, Cam Ranh (Vùng II)	276.000	181.579	214.263	252.395	299.605	352.263	417.632	492.079	
b	Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh (Vùng III)	259.000	170.395	201.066	236.849	281.151	330.566	391.908	461.770	
c	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Vùng IV)	249.000	163.816	193.303	227.704	270.296	317.803	376.776	443.941	
1.1b	Nhóm Lái xe các loại	2/4	1	1,18	1,4	1,65				
a	Nha Trang, Cam Ranh (Vùng II)	276.000	233.898	276.000	327.458	385.932				
b	Ninh Hòa, Cam Lâm, Diên Khánh, Vạn Ninh (Vùng III)	259.000	219.492	259.000	307.288	362.161				
c	Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Vùng IV)	249.000	211.017	249.000	295.424	348.178				

PHỤ LỤC II-6: BẢNG GIÁ NHIÊN LIỆU, NĂNG LƯỢNG

- Giá nhiên liệu xăng, dầu lấy theo công bố giá của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam ngày 11/02/2022

Stt	Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị tính	Giá có thuế	Giá trước thuế	Định mức nhiên liệu phụ
1	Xăng (RON-II)	lít	25.820	23.473	1,02
2	Diezel (0,05S-II)	lít	20.250	18.409	1,03
3	Điện	kWh		2.033	1,05

PHỤ LỤC II-7: BẢNG TÍNH GIÁ ĐIỆN SẢN XUẤT

- Giá điện theo Quyết định 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ Công Thương về việc điều chỉnh giá bán điện bình quân và quy định giá bán điện

- Giá điện áp dụng cho sản xuất, cấp điện áp dưới 6KV

Stt	Khung giờ	Đơn giá	Thời gian	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giờ bình thường			
	7h30 ÷ 9h30	1.685	2	3.370
	1h00 ÷ 5h00	1.685	4	6.740
2	Giờ cao điểm			
	09h30 ÷ 11h30	3.076	2	6.152
3	Cộng		8	16.262
	Bình quân (5)/(4)			2.033